

Bài tập nhóm phong cách

Tìm hiểu phong cách sáng tác của Xuân Diệu qua tác phẩm “Vội Vàng”

“Hồn thơ Xuân Diệu là nguồn sống dào dạt chưa từng thấy ở chốn nước non lặng lẽ này. Xuân Diệu say đắm tình yêu, say đắm cảnh trời, sống vội vàng, sống cuống quýt. Khi vui cũng như khi buồn, người đều nồng nàn tha thiết”. Những lời bình phẩm sâu sắc ấy của Hoài Thanh dành cho Xuân Diệu có lẽ đã đủ nói về một nhà thơ “mới nhất trong các nhà thơ mới” – một hồn thơ lúc nào cũng “thiết tha, rạo rực, băn khoăn”. Xuân Diệu là một cây bút có sức sáng tạo mãnh liệt, dồi dào và bền bỉ trong nền văn học Việt Nam. Ông đã đem đến cho thơ ca đương thời một sức sống mới, một nguồn cảm xúc mới cùng với những cách tân nghệ thuật đầy sáng tạo. Trong số những bài thơ làm nên tên tuổi của ông hoàng thơ tình này thì “Vội vàng” được xem là một trong những tác phẩm tiêu biểu nhất thể hiện cái tôi cá nhân và quan điểm sống đầy mới mẻ của nhà thơ.

“Văn học không chỉ là tấm gương phản chiếu cuộc sống mà còn là sản phẩm tâm hồn của người nghệ sĩ. Mỗi tác phẩm là đứa con tinh thần mà người nghệ sĩ sáng tạo và sinh ra, gửi gắm những tâm tình, nỗi lòng của chính mình với cuộc đời, với con người. Văn chương là nơi để người ta có thể thoát khỏi trần thế, phiêu du với cõi tiên, để phá vỡ những quy tắc tự nhiên vốn có.” Và thơ Xuân Diệu là một điển hình như thế. Ông gửi vào những vần thơ trong veo nỗi lòng và tình yêu hay oán trách. Sau tất cả vẫn là một tâm hồn chân thực và khát khao được sống, được cống hiến. “Tôi để lòng tôi trong những câu, những tiếng... Với Xuân Diệu – một hồn thơ tha thiết giao cảm với cuộc đời, thơ trở thành phương tiện để giải bày, bộc lộ những cảm xúc chân thật nhất. Không chỉ có thế tôi đã ghi nhịp máu trong nhịp thơ, đã gói ghém hơi thở của “Tôi trong ít nhiều âm điệu, Xuân Diệu quan niệm nhà thơ cần in dấu ấn riêng của mình trong giọng điệu ngôn từ, thế giới hình ảnh

thơ,... Và Vội vàng là nơi mà ông Hoàng thơ tình được trải lòng cùng với trời đất, được khát khao cống hiến và hưởng thụ, nơi mà một tài năng trở thành bất diệt...

Nếu xem phong trào Thơ mới là một bản đàn thì âm hưởng bao trùm lên cung giao hưởng ấy là vẫn là một nỗi sầu muộn, một nỗi u buồn lớn. Có thể đâu đó ngoài kia, mùa xuân của đất trời, vạn vật đã trở về nhưng trong này, cảm xúc bao trùm tâm lòng các nhà thơ mới vẫn không có gì khác ngoài nỗi buồn, nỗi khổ đau:

“Tôi có chờ đâu, có đợi đâu

Mang chi xuân lại gọi thêm sầu

Với tôi tất cả như vô nghĩa

Tất cả không ngoài nghĩa khổ đau”

(Chế Lan Viên)

Bản nhạc hòa tấu lên giữa cuộc đời, với Huy Cận cũng đâu có gì khác ngoài một bản nhạc sầu thê lương, ảm đạm:

“Ai chết đó? Nhạc buồn chi lắm thế

Chiều mờ cõi đời rét mướt ngoài đường

Phố chiều hiu màu đá cũ lên sương

Sương hay chính bụi phai tàn lá tả”

Thế nhưng Xuân Diệu đã đến cùng bài thơ “Vội vàng” để thổi vào Thơ mới một giai điệu vui tươi, náo nức. Ta chợt thấy hiện hiện trước mắt ta một thiên đường trần gian vậy gọi mọi người:

“Của ong bướm này đây tuần tháng mật

Này đây hoa của đồng nội xanh rì

Này đây lá của cành tơ phơ phất
Của yến anh này đây khúc tình si
Và này đây ánh sáng chớp hàng mi
Mỗi buổi sớm thần vui hằng gõ cửa”

Bằng cặp mắt trẻ trung, Xuân Diệu đã nhìn cuộc đời này bằng xúc cảm của tình yêu đôi lứa. Với ông, cuộc đời trần thế thực sự là một bữa tiệc của sắc màu, âm thanh, ánh sáng và hương vị. Đó là hương vị ngọt ngào của tuần tháng mật, là sức sống của hoa đồng nội xanh rì, là sự mềm mại của cành tơ phơ phất cùng hòa trong thanh âm của khúc tình si đầy mê đắm của vạn vật và lòng người. Bởi thế, cái ước muốn dị thường mở đầu bài thơ: muốn tắt nắng, muốn buộc gió thực chất là khát vọng níu giữ tất cả mọi vẻ đẹp của cuộc sống nơi trần thế để con người tận hưởng và hưởng thụ. Tất cả điều đó đều được xuất phát từ chính tình yêu thiết tha của nhà thơ Xuân Diệu dành cho một thiên đường trần gian nơi mặt đất. Nét mới mẻ trong quan niệm về cuộc sống ấy là dấu ấn quan trọng để lí giải lí do vì sao vừa mới xuất hiện trên thi đàn, người ta đã định danh Xuân Diệu là nhà thơ của mùa xuân, tình yêu và tuổi trẻ!

Trong suốt cả mười thế kỉ của thơ ca trung đại, bởi sự chi phối của những quan niệm thẩm mĩ riêng, con người cá nhân xuất hiện một cách nhạt nhòa, chìm lấp sau những mô típ sáo mòn đã trở thành công thức. Họ quan niệm thiên nhiên, đất trời, vũ trụ là cái to lớn, vĩnh hằng, hoàn mĩ, không có gì có thể sánh bằng. Bởi thế, con người dẫu có xuất hiện thì cũng ẩn chìm đằng sau vẻ đẹp của tạo vật:

“Thu ăn măng trúc, đông ăn giá

Xuân tắm hồ sen, hạ tắm ao”

(Nguyễn Bình Khiêm)

Vẻ đẹp con người được làm nổi bật trong sự soi chiếu với vẻ đẹp của thiên nhiên, vũ trụ:

“ Làn thu thủy nét xuân sơn

Hoa ghen thua thắm liễu hờn kém xanh”

(Nguyễn Du)

Nhưng đến “Vội vàng”, Xuân Diệu đã đưa ra trước mắt chúng ta một quan niệm hoàn toàn mới mẻ về con người. Với ông, trên trần thế này, không có gì đẹp hơn con người. Con người chính là vẻ đẹp hoàn mỹ của tạo vật và là chủ nhân của cuộc sống tươi đẹp này. Bởi thế, ông đã sáng tạo nên một trong những hình ảnh so sánh độc đáo nhất trong văn học Việt Nam hiện đại:

:Tháng giêng ngon như một cặp môi gần”

Bằng lăng kính soi chiếu của tình yêu, Xuân Diệu đã dùng cái hữu hình (cặp môi gần) để so sánh và làm nổi bật cái vô hình (vị ngon của tháng giêng). Tất cả góp phần khắc họa sự ngọt ngào của mùa xuân, mùa của tình yêu và tuổi trẻ. Việc lấy con người làm chuẩn mực cho vẻ đẹp của thiên nhiên và tạo vật không chỉ là một nét đổi mới đầy sáng tạo mà nó còn góp phần khẳng định, tôn vinh giá trị con người – một phương diện của tinh thần nhân văn cao cả qua bài thơ “Vội vàng”!

Thơ xưa coi con người là một vũ trụ nhỏ trong cái đại vũ trụ rộng lớn của đất trời. Cái tiểu vũ trụ ấy không biến mất đi trong cái đại vũ trụ mênh mông này. Mà thời gian của vũ trụ là vô cùng, vô tận nên con người cũng không có nhiều cảm giác lo âu về sự trôi chảy của thời gian. Họ đón nhận nó bằng một thái độ an nhiên, bình thản:

“Xuân qua trăm hoa rụng

Xuân tới trăm hoa tươi”

(Mãn Giác thiền sư)

Nhưng đến với Thơ mới, trào lưu thơ của sự thức tỉnh ý thức cá nhân, con người có khát vọng được khẳng định giá trị, khẳng định ý nghĩa đích thực của sự tồn tại.

Ở “Vội vàng”, dùng chính tuổi trẻ làm thước đo cho thời gian, Xuân Diệu đã hồi thức, giục giã con người nhận ra một thực tế nhuốm màu bi kịch: Thời gian của vũ trụ là vô hạn nhưng tuổi trẻ con người thì hữu hạn và quá ngắn ngủi trước đất trời.

Bằng cảm thức tinh nhạy và mới mẻ ấy, nhà thơ đã hồi thức con người hãy tăng cường độ sống để tận hưởng khi tuổi xuân, tuổi trẻ vẫn còn. Có lẽ Xuân Diệu là nhà thơ đầu tiên nhìn thấy cái xuân đi trong xuân đến, cái xuân qua khi xuân thì:

“Xuân đương tới nghĩa là xuân đương qua

Xuân còn non nghĩa là xuân sẽ già”

Bởi đơn giản, với ông, cuộc đời sẽ không còn nhiều ý nghĩa khi tuổi xuân đã mất, tuổi trẻ chẳng còn. Xuân Diệu kêu gọi, thức tỉnh những con người đang tự ru ngủ mình trong quỹ thời gian bốn mùa không thay đổi. Dưới con mắt xanh non của ông, mọi sự vật cũng đang nằm trong quỹ đạo của sự cuống quýt, vội vàng:

Con gió xinh thì thào trong lá biếc

Phải chăng hồn vì nổi phải bay đi

Chim thì thâm bỗng dứt tiếng reo thì

Phải chăng sợ độ phai tàn sắp sửa

Con gió, cánh chim dường như cũng đang vội vàng, hối hả vì nỗi dự cảm lo âu về sự tồn tại ngắn ngủi của đời mình. Tạo vật còn thế huống chi là con người. Đứng trước thiên nhiên vô tận Xuân Diệu còn ý thức được sự hữu hạn của cá nhân, dự cảm lo âu về thời gian và sự ngắn ngủi của tuổi trẻ. Đó cũng là cách để nhà thơ bộc

lộ lòng yêu đời, yêu sống thiết tha. Trong quan niệm của người xưa, thời gian là tuần hoàn, luân đi rồi lại đến.

Câu thơ trên mới đọc qua tưởng như là vô lí nhưng lại được viết nên từ những lí lẽ mang tính triết học và tâm hồn nhạy cảm của Xuân Diệu. Quan niệm đó của nhà thơ xuất phát từ cái nhìn nhìn biện chứng về vũ trụ và cuộc đời, nỗi niềm khắc khoải thời gian vẫn thường trực trong tâm hồn nhà thơ. Tuy nhiên thực tế vẫn thực tế:

“ Hoa nở để mà tàn

Trăng tròn để mà khuyết

Bèo hợp để chia tan

Người gần để ly biệt “

Vũ trụ vẫn chuyển động như vốn dĩ, thời gian vẫn trôi, cuộc sống vẫn cứ tiếp diễn. Với sự thức tỉnh ý thức cá nhân sâu sắc, nhà thơ cảm nhận hơn ai hết một sự thật đáng buồn “Tuổi trẻ chẳng hai lần thắm lại cho dù mùa xuân của đất trời vẫn cứ tuần hoàn, ngày hôm nay đã khác hôm qua, hướng chi năm này với năm khác, nàng xuân thì trường sinh còn tuổi trẻ mỗi người đều có giới hạn. Nhà thơ đã lấy mùa xuân, tuổi trẻ làm thước đo cho cuộc đời mỗi con người.

Tuổi trẻ là khoảng thời gian quý giá nhất nhưng cũng vô cùng ngắn ngủi. Cuộc đời con người và tuổi xuân được đặt trong mối quan hệ với không gian, thời gian mênh mông vĩnh hằng:”Mà xuân hết nghĩa là tôi cũng mất” cho nên lại càng ngắn ngủi, hữu hạn biết bao nhiêu.

Khát khao của người nghệ sĩ càng vô cùng lớn lao thì giới hạn của kiếp người càng trở nên ngắn ngủi, chật chội. Đến đây cái vui rạo rực của phần trên dường như đã

tan biến, nhường chỗ cho một nỗi u buồn, một nỗi niềm nuối tiếc khôn nguôi đối với cuộc sống tươi đẹp trên thế gian này:

“Còn trời đất nhưng chẳng còn tôi mãi

Nên bâng khuâng tôi tiếc cả đất trời “

Tác giả đã tạo ra giọng tranh luận để bảo vệ quan điểm của mình. Nhà thơ như đang đối thoại với ai đó đang yên tâm với quỹ thời gian bốn mùa tuần tự trôi qua không mất đi đâu. Nhà thơ đã dựng lên mối tương quan đối lập giữa các hình ảnh “Non”, “Già” “Tối” “Qua” “Còn” chẳng còn, vẫn tuần hoàn chẳng hai lần thắm lại đã tô đậm bi kịch của kiếp người mang tâm hồn nghệ sĩ lãng mạn không bao giờ sống trọn vẹn được phần khát khao của chính mình.

Thi sĩ thấy thời gian như ngọn gió bay nhanh, lướt qua tất cả. Lúc tạo vật ở độ căng mọng nhất cũng là khi đối diện với sự ám ảnh tàn phai hủy diệt của ngọn gió thời gian. Tất cả đều bất ngờ, hụt hẫng, tiếc nuối, thảng thốt. Thời gian có mùi, có vị chia phôi. Mỗi khoảnh khắc trôi qua là một chia lìa một mất mát. Bao nhiêu sự vật trên thế giới này. Mỗi khoảnh khắc trôi qua đang từ giã bản thân mình. Cho nên cả trời đất, núi sông dâng lên một âm thanh duy nhất: âm thanh của sự chia li. Vạn vật thở than ngậm ngùi đưa tiễn phần đời của chính nó.

Những phần đời như thế ra đi không thể nào cưỡng nổi tạo thành dòng chảy không ngừng trôi pha, mất mát, chia lìa. Sự thức dậy sâu xa về giá trị sống có thể đã đưa đến một cảm nhận đầy ám ảnh về thời gian trong lòng tạo vật như thế ở nhà thơ Xuân Diệu. Chính vì sự nghiệt ngã của thời gian nên Xuân Diệu mới hối hả, cuống quýt, giục giã sống nhanh, sống gấp. Làm gì trước thời gian vội vã đuổi mau? Thi sĩ đã từng trả lời câu hỏi đó bằng nhiều cách. Xuân Diệu từng ao ước có cặp hài vạn dặm để “Đi mau trốn nét, trốn màu” nhưng đó chỉ là ước mơ cổ tích.

Trong Vội vàng thi sĩ đã phát hiện ra cách chiến thắng thời gian bằng cường độ sống, khát vọng sống, tận hiến và tận hưởng cuộc sống bằng tất cả các giác quan, sống mãnh liệt như ngọn lửa thổi bùng. Vì thế nhà thơ giục già phải sống nhanh sống gấp để cho kịp với thời gian. Đời người ngắn ngủi, tuổi xuân có hạn và thời gian trôi đi vĩnh viễn không trở lại “Giục già” chúng ta phải “Nhanh lên”, vội vàng lên để tận hưởng bữa tiệc của trần gian khi mà “Mùa chưa ngả chiều hôm”, khi mà xuân đang non, xuân chưa già: “ Mau đi thôi mùa chưa ngả chiều hôm “

Ta cũng bắt gặp một lời giục già như thế trong một bài thơ khác:

“Mau lên chứ, vội vàng lên với chứ

Em, em ơi, tình non sắp già rồi

Với Xuân Diệu, vội vàng là phải sống bằng tất cả cường độ mãnh liệt, sống hết mình để tận hưởng cuộc sống, cuồng nhiệt đến mức muốn “ôm, riết, say, thâm, cắn” để tận hưởng cuộc sống này một cách trọn vẹn và hạnh phúc nhất.

Xuân Diệu còn thể hiện cho ta thấy một “cái tôi” ý thức ráo riết về giá trị đời sống của cá thể, một tâm thế sống cuồng nhiệt, tích cực:

“Ta muốn ôm

Cả sự sống mới bắt đầu mơn mởn;

Ta muốn riết mây đưa và gió lượn,

Ta muốn say cánh bướm với tình yêu,

Ta muốn thâm trong một cái hôn nhiều

Và non nước, và cây, và cỏ rạng,

Cho chênh choáng mùi thơm, cho đã đầy ánh sáng

Cho no nê thanh sắc của thời tươi;

- Hỡi xuân hồng, ta muốn cắn vào ngươi!”

Đoạn thơ đó là một cái “tôi” tràn đầy cảm xúc, sôi nổi, mạnh mẽ, đắm say đến cuồng si. Một cái tôi. khẳng định trước đất trời, trước cuộc đời...Xuân Diệu có những ước muốn táo bạo mà chưa ai dám nghĩ tới. Thi sĩ bày tỏ ước muốn kì lạ tắt nắng, buộc gió để giữ lại màu sắc hương vị của cuộc đời. Đó là ao ước được can dự vào quy luật của tạo hóa. Thật táo bạo, khác thường! Và rồi để khép lại bài thơ là một khát khao cháy bỏng, cuồng nhiệt hơn bất cứ ai hết: “Ta muốn ôm Cả sự sống mới bắt đầu mơn mớn.... Hỡi xuân hồng ta muốn cắn vào ngươi” Khát vọng tận hưởng cuộc sống: Ở trên, tác giả xưng tôi để đối thoại bộc bạch giải bày với đồng loại với cuộc đời, ở dưới lại xưng ta để đối diện với sự sống trên trần gian, đối tượng cần tận hưởng.

Có nhà thơ đã nói thơ chỉ tràn ra khi cuộc sống trong tim đã ứ đầy, vì thế nhà thơ đã tuyên bố: “Ta muốn ôm” Câu thơ như thắt ngang giữa bài làm ta liên tưởng đến vòng tay đang ôm bó, níu giữ, quán quýt “Cả sự sống mới bắt đầu mơn mớn”, non tơ của nhà thơ, “Mơn mớn” là từ láy rất gợi cảm và giàu ý nghĩa diễn tả. Nó gợi cảm giác sự vật, cây cối đang độ non mướt, tươi tốt đầy sức sống:

“Ta ôm bó cánh tay ta làm rắn làm dây da quán quýt cả vườn xuân

Không muốn đi, mãi mãi ở vườn trần

Chân hóa rễ để hút mùa dưới đất”

(Thanh niên - Xuân Diệu)

Lần theo bước chân vội vàng quán quýt với sự sống của thi nhân ta bước chân vào một thế giới đầy những hình ảnh sinh động: “Ta muốn riết mây đưa và gió lượn.... cắn vào ngươi” Một đoạn thơ ngắn mà có tới bốn từ “ta muốn” được lặp đi lặp lại

như nhịp điệu hồi hả như nhịp thở gấp gáp của thi nhân. Nó đã nói lên được ham muốn thèm khát đến hăm hở, cuồng nhiệt của nhà thơ. Cho chuẩn choáng mùi thơm....Cho no nê thanh sắc của thời tươi

Mới đọc qua tưởng như là một câu văn xuôi tâng thường, nhưng thật ra lại rất thơ, không chỉ đã diễn tả được ý thơ ấy mà còn gợi cho ta ý nghĩa: thế giới này vừa hiện ra như một người tình hồng hào sức xuân mà thi nhân đắm say, vừa được bày ra như một bữa tiệc lớn với những thực đơn đầy của ngon vật lạ và thi nhân chính là thực khách đang trong trạng thái khát thèm đến cháy bỏng. Dưới ngòi bút của Xuân Diệu và trong ánh mắt "Xanh non, biếc rờn" của thi sĩ, mùa xuân hiện lên rõ rệt và có hình có dáng, có hồn có sắc. Mùa xuân như môi, như má của một người thiếu nữ tràn trề nhựa sống và đẹp xinh, trinh nguyên đang rạo rực yêu đương ngọt thơm trong vườn.

Đứng trước cái hấp dẫn của mùa Xuân, cuộc sống thật không thể nén nổi lòng yêu đã đi đến một cử chỉ cũng thật đáng yêu. "Ta muốn cắn vào người". Mỗi câu, mỗi chữ đều mang hơi thở nồng nàn, đắm say, ham sống của một "nhà thơ mới nhất trong các nhà thơ mới". Mới từ điệu tâm hồn, cách cảm, cách nghĩ đến cách đặt câu, dùng từ. Ngay cả liên từ và được dùng có vẻ thừa thãi nhưng cũng đã thể hiện được cái tôi của Xuân Diệu.

Nghĩa là làm nổi rõ được cái cảm xúc tham lam, ham hố đang trào lên mãnh liệt trong trái tim yêu đời của Xuân Diệu. Xuân Diệu – đó còn là một cảm quan nghệ thuật mới mẻ, độc đáo. Thi sĩ cảm nhận thiên nhiên bằng cái nhìn "Xanh non biếc rờn", bằng "lãng kính tình yêu làm chuẩn mực để miêu tả thiên nhiên, sự sống. Nhà thơ đã vẽ ra một bức tranh về cuộc đời trong đó lấy vẻ đẹp con người làm chuẩn mực để nói lên vẻ đẹp của thiên nhiên, sắc xuân của trần thế.

Trong bức tranh ấy ta bắt gặp chim yến chim oanh, bắt gặp ong, bướm và thấy cả những ánh sáng chớp hàng mi, những ánh sáng ngập tràn trong tâm hồn của kẻ tình si. Những hình ảnh thân thuộc nhưng đã được khoác lên một tấm áo mới. Xuân Diệu đã thể hiện phong cách nghệ thuật độc đáo của “Ông Hoàng thơ tình” thông qua giọng điệu, ngôn ngữ, sáng tạo hình ảnh thơ, thủ pháp nghệ thuật... làm nên diện mạo của “Nhà thơ mới nhất trong các nhà thơ mới”, Giọng điệu vội vàng lúc ngọt ngào, sâu lắng, lúc tha thiết, rạo rực, lúc lại băng khuâng, xao xuyến để rồi cuối cùng là những giục giã, hối bỏ, vội vàng, cuống quýt.

Nhà thơ đã đưa người đọc đi trọn vẹn mọi cung bậc cảm xúc để hòa mình vào không gian riêng của thi sĩ, của thời đại, để cùng đắm say với tình yêu, với cuộc sống. Xuân Diệu sử dụng một hệ thống ngôn ngữ độc đáo, mang đậm phong cách của” nhà thơ mới nhất trong các nhà thơ mới”.

Những tính từ mạnh được sử dụng một cách hiệu quả, thú vị “Chénh choáng, đã đầy, no nê” để nhấn mạnh vào sắc thái hưởng thụ thỏa thuê của nhân vật trữ tình. Tất cả cộng hưởng với nhau tạo nên một một làn sóng ngôn từ và cảm xúc càng lúc càng mãnh liệt dâng lên đến cao trào. Lời thơ tuôn đi hối hả như một bản hành khúc của lòng ham sống, với Xuân Diệu cuộc đời nơi trần thế là thiên đường tuyệt diệu nhất.

Cả một đời bôn bề lao động, sáng tạo và dâng hiến trên hành trình chạy đua với thời gian để được sống và được yêu, nhưng cũng thật kì lạ, suốt một đời, Xuân Diệu lại sống trong cảnh cô đơn, khắc khoải, đợi chờ. Tạo hóa thật khéo trên người khi để cho nhà thơ của mùa xuân, tình yêu và tuổi trẻ lại luôn phải bồn chồn kiếm tìm một tình yêu trong nỗi đợi chờ khắc khoải. Có lẽ đời ông cũng như thân tâm dâng hiến cả đời mình để đứt ruột thành thơ. Thuở sinh thời, Xuân Diệu khao khát được lao động, được sáng tạo, được dâng hiến hết tất cả sinh lực và bầu máu nóng của mình để đến khi thân chết có đến gõ cửa thì mình chỉ còn lại là cái xác khô. Và

ông đã làm đúng như điều ông tâm niệm. Đã mấy thập kỉ trôi qua kể từ ngày nhà thơ Xuân Diệu từ già cõi đời bụi bặm, biết bao người trẻ, người đang yêu vẫn say mê tìm và đọc để cùng được tâm sự với những vần thơ ông viết. Với họ, Xuân Diệu mãi mãi là nhà thơ của tình yêu và đích thực là nhà thơ của một mùa xuân huyền diệu!

***Tìm hiểu phong cách sáng tác của Nam Cao qua tác phẩm “Chí Phèo”**

Nam Cao (1915 – 1951) là một trong số những nhà văn lớn nhất của nền văn xuôi hiện đại Việt Nam. Sáng tác của ông đã vượt qua những thử thách khắc nghiệt của thời gian, càng thử thách lại càng ngời sáng. Thời gian càng lùi xa, những tác phẩm của ông càng bộc lộ ý nghĩa hiện thực sâu sắc, tư tưởng nhân đạo cao cả và vẻ đẹp nghệ thuật điêu luyện, độc đáo. Trong số những tác phẩm đó, “Chí Phèo” là một kiệt tác nghệ thuật của Nam Cao, khởi đầu cho sự nghiệp văn học của ông theo khuynh hướng sáng tác hiện thực chủ nghĩa. Cũng chính tác phẩm này cùng với hàng loạt truyện ngắn hiện thực khác của Nam Cao đã đưa ông lên vị trí của nhà văn hiện thực phê phán xuất sắc nhất giai đoạn cuối cùng của khuynh hướng văn học hiện thực phê phán Việt Nam. Truyện ngắn “Chí Phèo” của Nam Cao khai thác chất liệu hiện thực từ những người thật, việc thật ở làng Đại Hoàng quê hương tác giả. Nhà văn đã hư cấu, sáng tạo nên một bức tranh hiện thực sinh động về xã hội nông thôn Việt Nam trước cách mạng tháng 8 với tất cả sự tăm tối, ngột ngạt cùng biết bao bi kịch đau đớn kinh hoàng.

“Chí Phèo” là một truyện ngắn đã thể hiện rất rõ cách nhìn nhận mới của Nam Cao về cuộc sống bần cùng hóa của người nông dân trước cách mạng. Không đi vào suu cao thuế nặng, không đi vào nỗi khổ về vật chất mà cái nhìn của Nam Cao về

người nông dân chính là nỗi khổ về gánh nặng, bi kịch tinh thần của họ. Vốn là nhà văn hiện thực với sự quan sát tinh tế, sắc bén Nam Cao không chỉ phản ánh hiện thực cuộc đời của nhân vật mà còn lí giải những nguyên nhân sâu xa dẫn đến tình trạng số phận bi kịch của Chí Phèo trong hiện tại. Đặt ngòi bút khai phá mảng đề tài người nông dân – một địa hạt văn chương đã trở nên quen thuộc đến độ sáo mòn mà Nam Cao vẫn “Khơi những nguồn chưa ai khơi và sáng tạo những cái gì chưa có” (Đời Thừa – Nam Cao). Không lặp lại những nhà văn hiện thực đàn anh viết về bi kịch vật chất của người nông dân nghèo, Nam Cao xoay sâu ngòi bút khám phá tấn bi kịch tinh thần của người nông dân bị chà đạp tới tận đáy cùng của xã hội, bị tước đoạt cả nhân hình và nhân tính, bị dày vò và làm cho méo mó, biến dạng thảm hại về nhân cách. Thông qua tác phẩm văn chương, Nam Cao đã thắp lên ngọn đuốc của nhân tính soi rọi vào đêm trường tăm tối của xã hội bất công, vô nhân tính để tìm lại thứ gọi là nhân tính cho con người.

Đọc truyện “Chí Phèo”, giọng điệu lạnh lùng, khách quan của câu chuyện hiện ra ngay từ đầu tác phẩm. “Hắn vừa đi vừa chửi” cuộc đời của nhân vật Chí Phèo có lúc đặt chân vào phần “con” nhiều hơn phần “người”. “Có lẽ rằng hắn cũng không biết rằng, hắn là con quỷ dữ của làng Vũ Đại, để tác quái cho bao nhiêu dân làng...”. Đọc suốt câu chuyện “Chí Phèo”, dễ thấy một giọng văn lạnh lùng, một thái độ sắc lạnh, thiếu thiện cảm của tác giả khi kể về nhân vật. Tuy nhiên, sở trường của Nam Cao là miêu tả tâm lý. Một người “chưa bao giờ tinh tế để biết rằng hắn trên đời”, nhưng chiều sâu nội tâm của nhân vật được cây bút tài hoa khám phá và kể lại tâm trạng thật tinh tế. Đoạn tả Chí Phèo với cảm giác lần đầu nếm thử hương vị của cháo hanh, hương vị của tình yêu thật chính xác mà đầy chất thơ. Rồi ý nghĩ của Chí khi nhớ lại những ngày “nhục hơn là thích” ở nhà bà Ba... Diễn biến tâm lý Chí Phèo trong một buổi sáng nhớ ra mình “có ở trên đời” được tác giả Nam Cao “giải phẫu” thật logic, biện chứng... Vẫn cách gọi “hắn”, “thị”,

“y” nhưng ẩn đằng sau câu chữ là lời kể, lời một sự trân trọng tin yêu đối với nhân vật. Nếu không có niềm tin, không thấu hiểu bản chất người nông dân, làm sao tác giả viết được câu: “Trời ơi! Hấn thêm lương thiện, hấn muốn làm hòa với mọi người biết bao! Thị Nở sẽ mở đường cho hấn”. Đọc những câu văn như vậy, người đọc tinh ý nhận ra ngọn lửa hoàn lương vẫn còn âm ỉ trong tâm hồn con người bị tha hóa cả nhân hình lẫn nhân tính ấy. Tác giả đã khéo léo gọi ra trong lòng độc giả “cả phần lí trí lẫn phần tình cảm”. Hai đặc điểm đối nghịch, bề ngoài lạnh lùng – bên trong trĩu tình trong truyện của Nam Cao còn xuất phát từ lối kể chuyện bằng chất giọng: “ngghiêm nghị và hài hước, trân trọng nâng niu và nhạo đay mĩa”. Bạn đọc dễ nhận ra cái giọng mỉa mai, nhạo báng pha hài hước của văn xuôi Nam Cao, song độc giả tinh ý sẽ nhận ra thái độ nghiêm túc, sự tin tưởng vào phần tốt đẹp của con người hay khả năng tự nhận thức rất cao của người tri thức.

Trong tác phẩm của Nam Cao ngôn ngữ không chỉ là công cụ, là phương tiện miêu tả mà còn là đối tượng miêu tả. Ngôn ngữ trong sáng tác của Nam Cao là ngôn ngữ đa âm, phức điệu, hiện đại. Ông không chỉ sử dụng đặc địa đại từ nhân xưng: nó, hấn, y, thị, gã mà còn có khả năng hóa thân, nhập vai vào tất cả các nhân vật, suy nghĩ và nói năng bằng tiếng nói của nhân vật. Trong sáng tác của Nam Cao có sự hòa quện giữa ngôn ngữ người kể chuyện và ngôn ngữ nhân vật, có sự chuyển hóa, trao đổi từ ngôn ngữ người kể chuyện sang ngôn ngữ nhân vật. Trong “Chí Phèo” diễn ra mạch ngầm đối thoại giữa người kể chuyện với Chí Phèo, giữa nhân vật Chí Phèo với làng Vũ Đại. Nam Cao để một đoạn cụ Bá kể chuyện bà Tư nhưng thực chất là bày tỏ tâm trạng của mình. Đó là ngôn ngữ đối thoại nội tại, một đặc trưng của ngôn ngữ trong sáng tác Nam Cao.

Chí Phèo đúng là một kiệt tác, là một truyện ngắn có thể “làm lu mờ hết các tác phẩm cùng ra một thời” viết về đề tài nông dân trước Cách mạng tháng Tám. Do đâu? Phải chăng là do Nam Cao đã xây dựng thành công hình tượng một nhân vật

điển hình cho nông dân cùng khổ bế tắc trong bị kịch bị cự tuyệt quyền làm người? Hay do nhà văn đã đưa ra trong tác phẩm một vấn đề xã hội sâu sắc bức xúc? Hai lí do vừa nêu đều đúng. Ngoài ra còn một lí do khác cũng không kém phần quan trọng, đó là tài năng kể chuyện, nghệ thuật kể chuyện và sử dụng ngôn ngữ của Nam Cao mà đoạn trích sau đây là một minh chứng:

“Hắn vừa đi vừa chửi. Bao giờ cũng thế, cứ rượu xong là hắn chửi. Bắt đầu chửi trời, có hề gì? Trời có của riêng nhà nào? Rồi hắn chửi đời. Thế cũng chẳng sao: Đời là tất cả nhưng cũng chẳng là ai. Tức mình hắn chửi ngay tất cả làng Vũ Đại. Nhưng cả làng Vũ Đại ai cũng nhủ: “Chắc nó trừ mình ra!”. Không ai lên tiếng cả. Tức thật! Ồ thế này thì tức thật! Tức chết đi được mất! Đã thế, hắn phải chửi cha đứa nào không chửi nhau với hắn. Nhưng cũng không ai ra điều. Mẹ kiếp! Thế thì có phí rượu không? Thế thì có khổ hắn không? Không biết đứa chết mẹ nào đẻ ra thân hắn cho hắn khổ đến nông nỗi này! A ha! Phải đấy hắn cứ thế mà chửi, hắn chửi đứa chết mẹ nào đẻ ra thân hắn, đẻ ra cái thằng Chí Phèo? Mà có trời biết! Hắn không biết, cả làng Vũ Đại cũng không ai biết.”

Thông thường trong văn xuôi tự sự, ngoài nhân vật cốt truyện, các tính cách điển hình, các chi tiết đời sống. còn phải chú ý đến các hình thức biểu đạt của ngôn ngữ như lời đối đáp, lời độc thoại, ngôn ngữ nhân vật và đặc biệt là ngôn ngữ của người kể chuyện đều là những yếu tố có ý nghĩa nghệ thuật. Ở đây phải nói yếu tố ngôn ngữ của người kể chuyện đóng vai trò rất quan trọng trong việc dẫn dắt sự kiện, miêu tả nhân vật, phân tích tâm lí cung cấp một cách nhìn, một giọng điệu tạo không khí để người đọc cảm nhận chúng một cách thuận lợi, dễ dàng. Ở đây, trong đoạn văn trên, Nam Cao đã sáng tạo được một hình thức ngôn ngữ kể chuyện thật phong phú sinh động và biến hóa. Ở đây, ngôn ngữ người kể chuyện chủ yếu được kể ở ngôi thứ ba. Nhân vật kể chuyện có thể là chính tác giả, là Nam Cao. Có thể ngôi chứ tuyệt đối không nên đồng nhất nhân vật người kể chuyện với tác giả. Nhà

văn như một chứng nhân kể lại cho người đọc nghe một cách khách quan về “hắn”, về sự xuất hiện, trạng thái và hành động của “hắn”. “Hắn” đây chính là Chí Phèo. Chí Phèo say rượu, đi và chửi. Sự biến hóa trong việc sử dụng ngôn ngữ kể chuyện của nhà văn trong đoạn văn trên như vừa nói đã khiến cho truyện càng trở nên chân thực sống động nhất là góp phần biểu đạt một nội dung đầy tính thẩm mỹ sâu xa. Tóm lại, qua đoạn văn trên, Nam Cao đã kết hợp giữa lời văn tường thuật và lời văn bình luận, đặc biệt là kết hợp nhiều giọng điệu trong một lời văn. Đó là sự kết hợp giữa giọng điệu của nhân vật và của người kể chuyện với hai giọng kể: một giọng sắc lạnh, khách quan và một giọng thì cảm thông tha thiết. Cách viết này không phải theo cách kể chuyện thông thường của một người chứng kiến ngoại cuộc mà theo cách nhập thân vào nhân vật. Chính vì vậy, nhà văn có điều kiện để đi sâu vào nội tâm nhân vật nắm bắt và thể hiện thật tinh tế và sâu sắc, tạo ra được một thứ ngôn ngữ kể chuyện biến hóa linh hoạt có sức hấp dẫn lôi cuốn người đọc một cách lạ thường.

Trong văn học truyền thống cốt truyện là vấn đề quan tâm hàng đầu của nhà văn bởi vì nó là yếu tố hàng đầu tạo nên sự hấp dẫn của tác phẩm. Các nhà văn cùng thời với Nam Cao vẫn hết sức coi trọng cốt truyện. Họ đều có ý thức xây dựng một cốt truyện với những tình tiết hấp dẫn, nhiều sự kiện, biến cố bất ngờ, tạo nên tính chất giàu kịch tính cho tác phẩm. Cốt truyện của “Tắt đèn” dồn dập những sự kiện, biến cố, rất căng thẳng và giàu kịch tính. Trong tác phẩm của Nam Cao cốt truyện có vai trò khiêm tốn hơn, ông không coi đó là yếu tố hàng đầu tạo nên sức hấp dẫn của tác phẩm. Trong nhiều tác phẩm của ông cốt truyện được hư cấu rất đơn giản, dường như không cần đến sự tổ chức, sắp xếp. Có nhiều truyện của Nam Cao không có cốt truyện. Nếu như trong truyện của Nguyễn Công Hoan, Vũ Trọng Phụng cốt truyện thường được xây dựng trên cơ sở miêu tả những hành động bên ngoài của nhân vật vào những thời điểm quan trọng, có tính chất bước ngoặt làm

thay đổi cuộc đời, số phận nhân vật. Cuộc sống được miêu tả là những chuỗi biến cố, sự kiện, những tình huống ngẫu nhiên, đầy bất ngờ làm đảo lộn tất cả thì Nam Cao thường xây dựng cốt truyện trên cơ sở miêu tả những cuộc đấu tranh nội tâm của nhân vật. Trong Giăng sáng, Đời thừa, Mua nhà, Nước mắt, Sống mòn...những sự kiện xuất hiện thường là nguyên nhân, là nguồn gốc của những cảm xúc, tâm trạng, suy nghĩ của nhân vật. Nhân vật bộc lộ thái độ, tư tưởng, tình cảm của mình chủ yếu là qua hành vi (cử chỉ, nét mặt, lời nói) và qua lời độc thoại nội tâm chứ chúng không có những hành động dứt khoát để làm nên những thay đổi bên ngoài. Sự vận động của hành động không phải diễn ra ở bên ngoài mà chủ yếu chỉ xảy ra ở bên trong, xảy ra trong thế giới nội tâm của nhân vật. Từ những câu chuyện vặt vãnh hằng ngày diễn ra xung quanh nhân vật Nam Cao đã nói lên cuộc sống tù túng, quẩn quanh, không lối thoát của người trí thức trước cách mạng, đồng thời thể hiện bi kịch tinh thần của người trí thức có ước mơ, hoài bão nhưng bị hiện thực xã hội chà đạp, đè nén dẫn đến tình trạng chết mòn về tinh thần, không có lối thoát. Đọc truyện “Chí Phèo” ta thấy xuất hiện nhiều kiểu kết cấu: kết cấu đi thẳng vào vấn đề trung tâm, kết cấu vòng tròn, kết cấu lắp ghép...góp phần tạo nên tính hấp dẫn của tác phẩm.

Nếu Thạch Lam đi tìm cái đẹp để khám phá và phát hiện; Vũ Trọng Phụng mô tả đến tận cùng cái ung nhọt đến mức cực đoan;... thì Nam Cao thể hiện ngòi bút tỉnh táo, đung mực. Xuất phát từ nhận thức hiện đại về con người, hướng tới vẻ đẹp nhân văn đích thực của con người, các tác phẩm của Nam Cao mạnh dạn đi vào tận cùng các cực đối lập trong nhân tính, tâm hồn con người. Tạo ra những tình huống, những hoàn cảnh thử thách nhân vật, truyện của Nam Cao không ít lần làm người đọc phấp phồng bởi hoài nghi vào niềm tin của ông vào con người. Quả thật vậy, đọc những trang văn trong các tác phẩm như “Chí Phèo”, “Đời Thừa”,... ta thấy các nhân vật của Nam Cao vận động trượt dốc theo hướng từ con người dần dần đi

đến ráp gianh giới của con vật hay hành trình ngược lại. Đương nhiên, trong các nhân vật lưỡng hóa ấy, Chí Phèo là nhân vật tiêu biểu nhất. Trong Chí Phèo có sự vận động ngược và xuôi chiều như vậy. Bởi Chí Phèo đã sống trong môi trường “là một thế giới chứa đựng hai khả năng cho con người”. Xã hội thực dân nửa phong kiến và cụ thể là Bá Kiến và nhà tù thực dân đã biến một canh điền hiền lành thành một “con quỷ dữ của làng Vũ Đại”. Nam Cao đã dùng vài nét để phác họa hình hài bản chất “con” trong con người Chí Phèo: “Hắn biết đâu hắn đã phá biết bao nhiêu cơ nghiệp, đập nát bao nhiêu cảnh yên vui, đạp đổ bao nhiêu hạnh phúc...”. Như vậy, ở Chí Phèo có quá trình lưỡng hóa giữa lương thiện và lưu manh, giữa người và vật. Cần khẳng định rằng, truyện của Nam Cao miêu tả giữa tính người và tính vật trở thành biệt tài, thanh phong cách của nhà văn này. Không ít nhân vật của Nam Cao bị tha hóa, nhưng quan trọng là cuối cùng nhiều nhân vật của Nam Cao đã thắng thế, chiến thắng cái phạm tục nhỏ nhen, vị kỉ. Câu nói sau đây là phát biểu của Lão Hạc hay chính là quan niệm của Nam Cao: “Đối với những người ở quanh ta, nếu ta không cố tìm mà hiểu họ, thì ta chỉ thấy họ gàn dở, ngu ngốc, bần tiện, xấu xa, bỉ ối,... Toàn là những cái vớ vẩn để cho người ta tàn nhẫn...”. Cho nên, dù nhà văn phơi ra trên từng trang viết của mình sự trao đổi giữa tính người và tính vật, nhưng điều quan trọng là Nam Cao đã thể hiện niềm tin lớn lao vào con người và sáng tạo được những tác phẩm mang dấu ấn rõ nét của chủ nghĩa nhân văn hiện đại.

Sáng tác của Nam Cao giàu sức khám phá sáng tạo. Với phong cách nghệ thuật độc đáo Nam Cao đã thể hiện tài năng bậc thầy trong việc thể hiện tâm lý nhân vật. Hướng ngòi bút vào thế giới bên trong của con người, miêu tả tâm lý trong chiều sâu của sự vận động và phát triển của nhân vật là đóng góp nổi bật của Nam Cao về phương diện nghệ thuật. Tài năng miêu tả tâm lý của Nam Cao thể hiện ở chỗ ông có khả năng nắm bắt những biến thái tinh vi, những rung động tinh tế trong

tâm hồn con người. Ông là một nhà văn có biệt tài khi miêu tả những trạng thái tâm lý phức tạp, những hiện tượng lưỡng tính dở say dở tỉnh, dở khóc dở cười, mập mé ranh giới giữa thiện và ác, hiền với dữ, giữa con người với con vật. Với tài năng bậc thầy Nam Cao đã diễn tả cụ thể, sâu sắc diễn biến tâm trạng của Chí Phèo sau khi gặp Thị Nở. Thị Nở với bát cháo hành tình nghĩa đã làm sống dậy bản chất lương thiện trong con người Chí. Sau bao nhiêu năm ngập sâu trong vũng bùn tội lỗi, giờ đây Chí Phèo lại khát khao trở về với cuộc sống lương thiện. Chí Phèo một con người đã bị cướp đi cả nhân hình lẫn nhân tính, bị tha hóa và vùi dập đến cùng cực, thủ phạm của Bá Kiến. Nhưng định kiến xã hội cũng góp phần đẩy Chí vào bế tắc, cùng quẫn, không lối thoát. Bà cô Thị Nở đại diện cho định kiến xã hội, bà không chấp nhận mối quan hệ giữa Thị và Chí và tất nhiên là Thị đã từ chối Chí. Khát khao lương thiện của Chí vừa được nhen nhóm thì giờ đây lại bị gáo nước lạnh hắt vào làm cho tắt ngấm. Chí rơi vào đau khổ, bế tắc đến tuyệt vọng. Thị Nở một con người xấu xí đến tột cùng của xã hội cũng khước từ Chí, niềm tin duy nhất, hi vọng duy nhất trở về với lương thiện cũng không còn. Hắn muốn quay về với lương thiện, khát khao cháy bỏng vậy mà không ai có thể nhấc gông. Hắn đã bị cự tuyệt quyền làm người. Sinh ra là người nhưng không được làm người. “Ôi! Đau đớn làm sao”! Hắn chỉ còn cách tìm đến rượu, hắn uống rượu nhưng càng uống lại càng tỉnh, càng tỉnh lại càng buồn. rượu không thể làm tê liệt bản thân hắn, hắn chỉ thoang thoáng thấy mùi cháo hành. Rồi hắn nghĩ, nghĩ việc làm của mình, nhân hình và nhân tính đã bị cướp, ai làm cho hắn trở nên như thế này. Hắn xách dao ra khỏi nhà và đi tìm kẻ đã gây ra cho mình. Bước chân đưa đẩy hắn đến nhà Bá Kiến. Chính Bá Kiến là thủ phạm, hắn phải đòi lại công bằng. Chí Phèo lên án kết tội Bá Kiến rằng: “ Ai cho tao lương thiện?” Một câu hỏi đặt ra Bá Kiến không biết, Chí Phèo cũng không thể biết. Đó là câu hỏi phản uất, đầy oan ức đặt ra cho cả tác giả và người đọc. Chí Phèo giết Bá Kiến rồi cũng nhận thấy rằng mình cũng không thể trở lại làm người lương thiện được. Hắn tự kết liễu đời để

giải thoát cho chính bản thân mình. Cái chết đau khổ tưởng như hắn vẫn muốn nói lên điều gì đó nhưng không thể. Thông qua miêu tả diễn biến tâm lý Chí Phèo, Nam Cao đã nói lên được một điều rằng đằng sau cái xấu xa, cái vỏ bọc bên ngoài hung ác quỷ trong sâu thẳm tâm hồn ta vẫn hiện hữu và bừng sáng tình người ấm áp.

Sở trường của nhà văn Nam Cao là về truyện ngắn cùng với những nét bút miêu tả tâm lý đặc sắc. Có lẽ cũng chính vì vậy nên qua truyện ngắn “Chí Phèo” với những dẫn chứng kể trên đã làm nổi bật được nét nào phong cách sáng tác đặc biệt của ông.

Tìm hiểu phong cách của Nam Cao qua Chí Phèo

1. Văn Nam Cao là tiếng nói của 1 con người mà vàng trán không bao giờ thanh thản, còn tâm hồn thì nặng trĩu những buồn thương. Ông là nhà văn suốt đời trăn trở, suy ngẫm xung quanh vấn đề sự sống và cái chết về tinh thần của con người. Từ những chuyện vặt vãnh, những cảnh đời thường, tác phẩm Nam Cao đã động chạm đến những vấn đề có tính chất nhân bản, đã đặt ra những vấn đề sâu sắc về cuộc sống, về thân phận con người, về vấn đề cải tạo xã hội, về tương lai của dân tộc và nhân loại. Nam Cao cũng thường rọi chiếu vào những chuyện vụn vặt, những chi tiết tâm lý một luồng ánh sáng rất mạnh của tư tưởng, bắt những chuyện vặt vãnh, những cảnh đời thường quen thuộc nói lên những ý nghĩa sâu sắc về con người, về cuộc sống và nghệ thuật, tạo nên một chủ nghĩa hiện thực tâm lý – triết lý rất Nam Cao.

2. Nhân 1 chi tiết, 1 sự kiện của 1 cá nhân, 1 nhân vật cụ thể, khuynh hướng chung của ngòi bút Nam Cao là suy ngẫm đến đời, đến kiếp, và khái quát thành kiếp sống của họ, thành toàn bộ cuộc đời của họ. Và cũng không chỉ nói về đời, về kiếp của 1 con người mà còn vươn tới khái quát về toàn bộ đời, toàn bộ kiếp của những nhân loại nhỏ, những nhân loại lớn xung quanh họ. Điều đó đã tạo nên những trang truyện của Nam Cao cái giọng triết lí về đời, về kiếp khi thì thâm trầm, khi thì sâu sắc, lúc lại pha chút hài hước, hóm hỉnh, độc đáo và thâm thúy.
3. Viết về người nông dân nghèo: Nam Cao trong sáng tác của mình đã dựng nên 1 nông thôn nghèo đói, xơ xác, hoang vắng, người nông dân có một số phận hết sức bi thảm. Đó là những con người sống quẩn quanh, bế tắc trong những “kiếp lầm than”, nhiều người bị đẩy vào tình trạng tha hóa, lưu manh hóa.
4. Nam Cao luôn có một niềm tin mãnh liệt vào tương lai và con người: “Chúng tôi, những kẻ đã đau khổ, đã uất ức, đã ước ao, đã khát thèm, đã thất vọng và vẫn còn hi vọng mãi và phải hi vọng mãi. Sự đời không thể cứ mù mịt mãi thế này đâu. Tương lai phải sáng sủa hơn. Một rạng đông đã báo rồi. Một mặt trời mới sẽ mọc lên...”
5. Một trong những đặc sắc của ngòi bút Nam Cao là đã mạnh dạn đưa cái hằng ngày vào văn học, nghĩa là chẳng cần sự kiện gì quan trọng, chẳng cần kịch tính gì lớn lao, tác phẩm chỉ dệt toàn bằng những chi tiết vặt vãnh, những xung đột nhỏ nhen vô nghĩa giữa những con người nhỏ bé, tội nghiệp.
6. Ở Nam Cao có hiện tượng đề tài hẹp mà tư tưởng rộng, chủ đề lớn. Ông chủ trương phải “biết cách dung những câu chuyện chẳng có gì để nói cái sâu sắc” (Nhỏ nhen – Nam Cao).
7. Miếng ăn và cái đói: Có thể xem Nam Cao thuộc vào xu hướng văn chương của những người đói trong văn học Việt Nam trước Cách mạng tháng 8.

Trong nhiều tác phẩm của Nam Cao, tình huống truyện có ý nghĩa quyết định đã được tạo nên bởi vấn đề miếng ăn.

Nguyễn Tuân - Người lái đò sông Đà

- **Cái nhìn:** viết về thiên nhiên và con người Tây Bắc mà nổi bật ở đó là vẻ đẹp phi thường và sự tài hoa.
- **Giọng điệu:** tự do, phóng túng, linh hoạt và thể hiện đậm nét cái tôi nghệ thuật. Đó là do ông sử dụng thể loại tùy bút để sáng tác phù hợp với phong cách của mình.
- **Ngôn ngữ:** uyên bác, với nhiều liên tưởng so sánh tạo cảm giác chân thực, giàu hình ảnh nhạc điệu từ vựng phong phú và rất sáng tạo trong cách vận dụng chữ nghĩa.
- **Hình thức nghệ thuật:**
 - **Cách xây dựng hình tượng:** xây dựng hình tượng dưới góc độ thẩm mỹ, tài hoa. Thiên nhiên là một công trình tuyệt vời của tạo hoá và con người là nghệ sĩ tài hoa.
Sông Đà: nét tính cách hung bạo và nét tính cách trữ tình, được tiếp cận trong đôi mắt nhiều ngành và lĩnh vực
Người lái đò: là người tinh thạo, từng trải, giàu kinh nghiệm; là người trí dũng song toàn như một viên tướng tài ba; là người tài hoa nghệ sĩ, mang cốt cách của một người chỉ huy ung dung nhưng rất bình dị.
 - **Thống nhất, ổn định trong phương thức nghệ thuật:**
Trước cách mạng: Nguyễn Tuân đi tìm cái đẹp một thời "vang bóng", quay về quá khứ nhặt nhạnh những cánh hoa tàn nơi cuối mùa để viết nên những tác phẩm với thái độ ngậm ngùi. Con người xuyên suốt các

sáng tác thường là hiện thân của cái đẹp, đem lòng yêu cái đẹp nhưng phải nhận lấy bi kịch của một người "sinh nhằm thế kỉ" - trong một thời kì mà chế độ phong kiến đã trở nên suy tàn, cuộc đời họ gắn với bao nỗi chông chênh trong khi hai tay vẫn ôm lấy thú vui của mình. Tôn vinh những nét đẹp sinh hoạt, phong tục, truyền thống, những thú chơi đang dần bị mai một bởi thời đại.

Sau cách mạng: Nguyễn Tuân không chỉ tìm ra cái đẹp dừng lại ở những giá trị xưa cũ đã lùi vào thời quá vãng, mà còn là cái đẹp trong hiện thực và tương lai. Ông phát hiện ra cái đẹp, cái tài hoa nghệ sĩ ở cả những con người bình thường, những người lao động nhỏ bé, một ngòi bút hướng về "nghệ thuật vị nhân sinh".

=> Trước và sau cách mạng, người ta đều tìm ra trong văn Nguyễn Tuân sự tài hoa uyên bác ở cách miêu tả thiên nhiên và con người, một nét cá tính "ngông" tài hoa và đạo đức, một tâm lòng duy mỹ đến cùng cực.

Tố Hữu - Việt Bắc

- Cái nhìn: về cách mạng, kháng chiến và con người kháng chiến xen lẫn tình quân dân cả nước cùng tình yêu thiên nhiên.
- Giọng điệu: giọng tâm tình, ngọt ngào tha thiết
- Ngôn ngữ: bình dị, sử dụng cách nói quen thuộc với dân tộc, giàu nhạc điệu, gần gũi như những vần ca dao dân tộc.
- Hình thức nghệ thuật:
 - Kết cấu: thể thơ lục bát
 - Cách xây dựng hình tượng: thiên nhiên và con người Việt Bắc hoà trong không khí bịn rịn, luyến tiếc da diết, đầy tình cảm.
 - Thống nhất, ổn định trong phương thức nghệ thuật:
Nội dung thơ mang tính chất trữ tình chính trị.

Hồn thơ hướng tới cái ta chung với lẽ sống lớn, tình cảm lớn, niềm vui lớn của con người cách mạng, của cả dân tộc.

Thơ mang đậm tính sử thi. Cảm hứng chủ đạo là cảm hứng lịch sử - dân tộc.

Giọng thơ tâm tình, tự nhiên, đầm thắm, chân thành.

Tô Hoài qua VCAP

Có ai đó đã từng nói rằng hoa hồng ở lại giữa đời nhờ hương thơm say đắm, không nồng nàn như hoa cúc hay ngọt ngào như hoa ngọc lan; loài chim họa mi ở lại đời cùng bởi giọng ca thánh thót vút lên giữa rừng xanh. Câu chuyện đó gợi nhắc cho chúng ta một câu hỏi: phải chăng điều còn lại đối với mỗi nhà văn chính là cái giọng điệu của riêng mình. Bánh xe của thời gian vẫn tiếp tục, và mai kia dòng chảy thời gian sẽ cuốn đi tất cả, những lâu đài nguy nga hay những kì quan của tạo hóa.. Dẫu vậy, giữa dòng chảy nghiệt ngã ấy vẫn còn vang vọng những giọng văn hóm hỉnh của Tô Hoài – cây đại thụ của nền văn học Việt Nam hiện đại. Ông sinh ra và ở lại giữa cuộc đời này nhờ giọng nói riêng của chính mình – nhờ phong cách nghệ thuật đặc sắc, độc đáo.

Trong xã hội có muôn vàn những cá tính, hình hài riêng và trong văn chương cũng vậy. Sẽ ra sao nếu tác phẩm này sinh ra là bản sao của tác phẩm kia? Khi ấy liệu người đọc có còn say mê ngân nga những dòng thơ, hay đọc đi đọc lại những câu văn thấm đượm tình người. Vậy nên, ta thấy rằng để có một tác phẩm hay, trước hết tác phẩm đó phải mới mẻ, độc đáo, in dấu phong cách riêng biệt của người tạo ra nó. Tác phẩm nghệ thuật chân chính sẽ cuốn người đọc vào vòng xoáy của cảm xúc, làm người ta say mê bởi nghệ thuật của ngôn ngữ. Bởi như Nam Cao

đã từng viết trong tác phẩm đời thừa: “Văn chương không cần đến những người thợ khéo tay làm theo một vài kiểu mẫu đưa cho. Văn chương chỉ dung nạp những người biết đào sâu, tìm tòi, khơi những nguồn chưa ai khơi và sáng tạo những cái gì chưa có.”

Tìm hiểu đến những yêu cầu của sáng tạo nghệ thuật, sẽ có nhiều người băn khoăn và tự hỏi: văn chương cùng bắt nguồn từ hiện thực đời sống nhưng tại sao không có sự trùng lặp giữa các tác phẩm với nhau? Dĩ nhiên cuộc đời là nguồn cảm hứng của văn chương, song những hiện thực khách quan ấy qua lăng kính của người nghệ sĩ, đến với những cung bậc khác nhau mà cho ra đời những tác phẩm khác nhau.

Mỗi người nghệ sĩ là một tiểu vũ trụ, và mỗi tác phẩm sinh ra là để phản ánh tiểu vũ trụ ấy. Như việc cùng nói về mùa thu, nhưng mỗi thi sĩ lại có những cách cảm nhận riêng. Với Xuân Diệu, mỗi bước đi của nàng thu đều có những chuyển động, nhẹ nhàng mà man mác buồn, khiến lòng ta cũng xao xuyến:

“ Rặng liễu đìu hiu đứng chịu tang
Tóc dài buông xuống lệ ngàn hàng
Đây mùa thu tới, mùa thu tới
Với áo mơ phai dệt lá vàng.”

Trái lại, những vần thơ của Tuyết giang phu tử là khung cảnh trời thu trong xanh êm đềm, tĩnh lặng, căn trúc âm thầm nép mình nơi làng quê.

Nếu như ta biết đến một nhà văn với một thể mạnh riêng, thành công trong những lĩnh vực riêng thì khi nhắc đến Tô Hoài người ta nghĩ đến ngay là một cây bút đa tài, thành công trong nhiều thể loại khác nhau. Trước năm 1945, Tô Hoài đã

có một số lượng đầu sách đáng kể tiểu thuyết Quê người, Giăng thề, tập truyện ngắn O Chuột, hồi ký Cỏ dại, tập truyện ngắn Nhà nghèo...) Ngay từ những tác phẩm giai đoạn này, Tô Hoài đã bộc lộ nét riêng độc đáo trong cách nhìn và giọng điệu văn chương. Từ tiểu thuyết Quê người, ông tỏ ra là một nhà tiểu thuyết có con mắt quan sát sâu sắc, phát hiện "cảnhững cách sống cùng cực, rất đáng thương của người dân quê", cả "những màu tươi tắn ở cái tính rất nhẹ nhàng, ở cái tính chất phác và không lo xa của người dân quê nữa". Tô Hoài là một nhà văn có tài quan sát nên "từ ngôn ngữ, cử chỉ, thói tục cho đến những cảnh sinh hoạt của những người dân quê... Tô Hoài đều đã tả với nghệ thuật chân xác". Ông quan sát vừa có diện, vừa có điểm. Ở ông có cái nhìn đời vừa tinh tế, sắc sảo lại mang tính ổn định và in đậm dấu ấn riêng. Vương Trí Nhàn đã khẳng định điều đó một cách hóm hỉnh "Tô Hoài lối đời, sành sỏi, con ruồi bay qua không lọt khỏi mắt hán". Không những thế, ngay từ tập truyện ngắn O Chuột. (1942), Tô Hoài đã "tỏ ra không giống một nhà văn nào trước ông và cũng không giống một nhà văn nào mới nhập tịch làng văn như ông". Ông có một "lối văn" đặc biệt, "một lối văn dí dỏm, tinh quái đầy những phong vị và màu sắc của thôn quê". Sau năm 1945, hưởng ứng cuộc vận động sáng tác về những con người trong thời đại mới, ông cùng với những đồng nghiệp của mình đã có chuyến đi thực tế đến những vùng miền khác nhau để tìm kiếm cảm hứng sáng tác. Cùng lên Tây Bắc với ông, nhà văn Nguyễn Khải đã viết nên "Mùa Lạc", Nguyễn Tuân với tùy bút "Người lái đò sông Đà" còn ông thì thành công với tập truyện "Tây Bắc" mà tiêu biểu nhất phải kể đến "Vợ chồng A Phủ". Được xem là một trong những tác phẩm thể hiện rõ những phong cách nghệ thuật của ông.

Tác phẩm xoay quanh cô gái trẻ người dân tộc tên là Mị, lấy bối cảnh vùng Tây Bắc. Câu chuyện diễn ra ở hai khu vực chính là Hồng Ngài và Phiêng Sa, nhưng chính những biến cố ở Hồng Ngài đã khắc họa nên tài năng, chân dung nhà văn Tô Hoài. Mị là một cô gái trẻ, còn tuổi đôi mươi, nhưng vì món nợ của bố mẹ

mà cô bị bắt về nhà thống lý Pá Tra làm con dâu gạt nợ. Cuộc sống của cô ở nhà thống lý không có gì là sung sướng, trái lại cô gái trẻ còn bị bóc lột sức lao động, hành hạ về thể xác lẫn tinh thần. Ngày qua ngày, cô gái trẻ rục rờ sắc xuân ngày nào đã mất đi niềm tin cuộc sống, chỉ còn là cỗ máy làm việc quần quật, cô tự xem mình chẳng bằng con ngựa, đã có những lần cô gái trẻ hồi sinh, trước cảnh sắc đêm xuân nhưng lại bị chèn ép, và một lần nữa trở lại cuộc sống khốn khổ. Mãi cho đến vào đêm đông giá rét, gặp chàng thanh niên A Phủ cùng cảnh ngộ với mình, một lần nữa sức sống trong cô lại trỗi dậy, cả hai cùng chạy trốn khỏi Hồng Ngai, tìm kiếm một vùng đất mới.

Muốn tìm hiểu phong cách nghệ thuật của một nhà văn, trước hết ta phải tìm hiểu xem cái nhìn của anh ta là gì, và ngòi bút của anh ta hướng về ai. Nguyễn Tuân thì dành một đời đi tìm kiếm cái đẹp, ngòi bút của Thạch Lam thì hướng về những con người nghèo khổ. Còn đối với Kim Lân, cả một đời sáng tác ông dành trọn tâm lòng cho làng quê Việt Nam. Tô Hoài đã từng tâm sự rằng: “Viết văn là một quá trình đấu tranh để nói ra sự thật. Đã là sự thật thì không tầm thường, cho dù phải đập vỡ những thần tượng trong lòng người đọc.” Vậy nên văn chương của Tô Hoài thiên về diễn tả những sự thật đời thường với vốn hiểu biết sâu rộng về những phong tục, tập quán của các vùng miền. Trong khi những nhà văn khác như Nguyễn Công Hoan, Ngô Tất Tố, Nam Cao... ít miêu tả thiên nhiên mà tập trung miêu tả những xung đột xã hội, những mâu thuẫn của làng quê nên thiếu đi một phần cần có khi viết về làng quê là thiên nhiên. Còn Tô Hoài thì khác, ông chú ý đến vẻ đẹp của thiên nhiên. Từ một câu chuyện gặp gỡ giữa đôi trai gái ở đầu làng cũng có bờ tre che chở, có ánh trăng soi rọi. Với đề tài miền núi thiên nhiên càng có vị trí quan trọng. Nói tới thiên nhiên là nói tới bầu trời xanh, rừng núi, con suối, bờ tre giếng nước nhưng cũng phải chú ý đến thế giới những bạn nhỏ của con người: con chim, con cá, rồi các loài vật con mèo, con gà xung quanh ta. Vậy nên chẳng nghi ngờ gì khi người ta nhận xét Tô Hoài là nhà văn viết giỏi, viết hay về

các loài vật. Chỉ riêng một chuyện Đế mèn phiêu lưu ký cũng đã ghi một điểm son cho trang viết. Loài vật trong truyện của Tô Hoài thường gần gũi và ám chỉ vào cảnh ngộ của con người nhất là người nông dân ở làng quê. Truyện ngắn Gà Trống ri gọi thương cảm cho những hoàn cảnh không may, con gà trống ri bé nhỏ không được các bạn mái để ý phải lạc loài đi tìm con mái bé nhỏ ở cuối làng để có chút hạnh phúc lứa đôi. Có bạn đọc hỏi ông, sao ông không viết về các loài vật to như La Phong-ten nhà văn Pháp nổi tiếng. Ông cười và cho biết cái gì gần mình thì dễ viết dễ thân thiết hơn còn với hổ báo, sư tử xa lạ và phải lên vườn bách thú.

Cái nhìn của Tô Hoài trong Vợ chồng A Phủ ấy là bức tranh mùa xuân Tây Bắc với những phong tục tập quán của người dân nơi đây. Bức tranh mùa xuân nơi núi rừng ấy khác với mùa xuân ở vùng đồng bằng. Trong khi ở Phương Tây người ta đón tết theo lịch mặt trời, người phương Đông theo lịch mặt trăng thì với người dân ở Hồng Ngài, họ ăn tết sau mỗi mùa gặt. Vậy nên thời tiết mùa xuân ở nơi đây không phải se lạnh, mà gió rét dữ dội. Cùng với thời tiết có phần không thuận lợi ấy là màu sắc sặc sỡ của những bộ váy hoa xòe rực rỡ phơi trên những móm đá, kèm với đó là tiếng sao gọi bạn tình, những câu hát được Tô Hoài đưa vào tác phẩm, tăng thêm chất thơ cho trang văn:

“Mày có con trai con gái rồi
Mày đi làm nương
Ta không có con trai con gái
Ta đi tìm người yêu”

Ở vùng Tây Bắc, mỗi độ tết đến xuân về, khác với người dân ở đồng bằng ta có phong tục thờ cúng ông bà tổ tiên, thì người dân ở đây có tập tục cúng trình ma. Bởi vậy mà khi xuân đến hay như khi Mị bị bắt về nhà thống lý hay A Phủ bị bắt ép làm nô lệ đều phải thực hiện cúng trình ma như một nghi thức thiêng liêng, thông báo cho những bề trên ở thế giới bên kia biết. Đây là một trong những nét

phong tục của người dân Tây bắc được nhà văn lựa chọn để đưa vào trang văn của mình. Ngoài ra còn có những trò chơi như đánh pao, đánh quay, thổi sáo được dựng lại bằng một ngôn ngữ miêu tả giản dị như đời sống tự nhiên chảy vào tác phẩm. Qua khung cảnh mùa xuân với những phong tục tập quán của người dân Tây Bắc ta thấy được cái tài của nhà văn là đã tìm ra những chi tiết có ý nghĩa và khéo léo tổ chức chúng để làm nổi bật đặc điểm chính của cảnh, của vật, của việc mà mình miêu tả. Giá trị của những trang văn tả cảnh này là không chỉ dừng lại một cách sinh động cảnh trí, nếp sinh hoạt, phong tục của vùng cao Tây Bắc mà còn tạo ra một cái nền thích hợp để làm bộc lộ nét bi thảm của số phận và vẻ đẹp của sức sống tiềm tàng của con người trên vùng đất đó.

Không chỉ là cách nhìn của người nghệ sĩ đối với đời sống, những nét riêng của người cầm bút còn hiện lên thông qua những giọng điệu, thái độ trong tác phẩm của mình. Mỗi tác phẩm có thể có những thái độ khác nhau, thể hiện những góc nhìn đa chiều của người nghệ sĩ. Song xuyên suốt tác phẩm, người nghệ sĩ phải thể hiện một giọng văn chủ đạo, một thái độ kiên quyết với vấn đề đang được nhắc đến. Bên cạnh giọng điệu, lối kể chuyện độc đáo, mới lạ cũng góp phần tạo nên thành công của người cầm bút, trong đó có Tô Hoài. Trong Vợ chồng A Phủ, Tô Hoài có cách giới thiệu nhân vật đầy bất ngờ, tự nhiên mà ấn tượng. Cách trần thuật ngắn gọn, việc dẫn dắt tình tiết khéo làm cho mạch truyện phát triển và vận động liên tục, biến đổi hấp dẫn mà không trùng lặp. Chó sủa xa xa. Chùng đã khuya. Lúc này là lúc trai đang đến bên vách làm hiệu, rủ người yêu dỡ vách ra rừng chơi. Mị nín khóc. Mị lại bồi hồi. Cả đêm ấy Mị phải trối đứng như thế. Lúc thì khắp người bị dây trối thít lại đau nhức. Lúc lại nồng nàn tha thiết nhớ. Hơi rượu tỏa. Tiếng sáo, tiếng chó sủa xa xa. Mị lúc tỉnh lúc mê. Cho đến khi trời tang tắng rồi không biết sáng tự bao giờ”. Ngôn ngữ trần thuật sinh động, cùng với lối văn giàu tính tạo hình, khiến người đọc khó lòng mà rời khỏi trang văn. Nhà văn còn tài tình trong việc sử dụng những câu nói hồn nhiên, đơn giản của người miền

núi đưa vào trong trang sách của mình. “Đến Tết năm ấy. Tết thì vui chơi, trai gái đánh phao, đánh quay rồi đêm đêm rủ nhau đi chơi. Những nhà có con gái thì bố mẹ không thể ngủ được vì tiếng chó sủa. Suốt đêm, con trai đến nhà người mình yêu, đứng thối sáo xung quanh vách. Trai đến đứng nhả cả chân vách đầu buồng Mị.” Giọng trần thuật hòa nhập tự nhiên với tư tưởng của truyện và nội dung từng đoạn. Các đoạn văn “Rượu đã tan lúc nào... quả Pao rơi rồi”, “ Nhìn thấy tình cảnh như thế, Mị chợt nhớ lại đêm năm trước...Người kia việc gì phải chết thế. A Phủ...” giọng văn khi khách quan, khi chủ quan, khi là người thứ ba chứng kiến câu chuyện, lúc lại nhập vào dòng tâm tư của nhân vật Mị, diễn tả được những ý nghĩ, tâm trạng và cả những trạng thái mơ hồ, vô thức của Mị.

Đọc Vợ chồng A Phủ, người đọc thấm thía ý nghĩa của tiếng sáo gọi bạn tình vào đêm mùa xuân. Từ khi Mị trở về chào bố để chết và hiểu rằng mình chưa thể chết, nên Mị đành chấp nhận kiếp nô lệ, cứ “lùi lũi như con rùa trong xó cửa”. Tuổi xuân của người phụ nữ xinh đẹp, tài hoa ấy bị giam hãm trong không gian chật hẹp, tăm tối, trong căn buồng chỉ có một lỗ cửa sổ vuông bằng bàn tay, nhìn ra ngoài kia cứ thấy một màu mờ mờ trắng trắng không biết là sương hay là nắng. Mị xem mình sống mà như đã chết. Ở lâu trong cái khổ Mị cũng quen cái khổ rồi. Thậm chí, đến khi người bố, già chết đi, cô cũng chẳng nghĩ đến chuyện rời khỏi nhà thống lí nữa. Nhưng chính tiếng sáo gọi bạn tình trong đêm mùa xuân ấy đã đánh thức ở Mị: ý niệm về thời gian, hoài niệm về tuổi trẻ cùng khát vọng hạnh phúc, tình yêu trong con người tưởng đã chai sạn, vô cảm bởi lao động cùng cực, đau khổ, bất hạnh. Ngòi bút Tô Hoài như hồi hộp dõi theo nỗi lòng Mị để diễn tả quá trình trỗi dậy của một sức sống tiềm tàng theo các bước ngày càng cao, càng nồng nàn. Cũng từ đây, điểm nhìn trần thuật, giọng điệu trần thuật của nhà văn bắt đầu chuyển đổi.

Chưa dừng lại ở đó, nghệ thuật sử dụng ngôn ngữ của Tô Hoài cũng giúp ông tạo nên thành công lớn của tác phẩm “Vợ chồng A Phủ”. Ngôn ngữ ông sử dụng

không ở đâu xa, cũng không cần thiết phải là những từ ngữ hoa mỹ, tráng lệ mà chỉ đơn giản là ngôn ngữ xuất phát từ đời sống hàng ngày. Ông quan niệm rằng: “Mỗi chữ phải là một hạt ngọc buông xuống những trang bản thảo, hạt ngọc mới nhất của mình tìm được, do phong cách văn chương của mình mà có”. Đối với mỗi nhân vật, với từng hoàn cảnh, thời gian khác nhau mà người nghệ sĩ sẽ có những cách sử dụng ngôn ngữ khác nhau, sao cho phù hợp với hoàn cảnh nhất. Mặt khác, ông còn sử dụng thành công những từ ngữ giàu sức tạo hình, từ chỉ màu sắc, từ địa phương; những câu văn hàm súc, cô đọng... Điều đó tạo cho tác phẩm của ông vừa có vẻ đẹp giản dị, vừa không kém phần thú vị.

Trong truyện ngắn Vợ chồng A Phủ, nếu như được hỏi rằng đâu là những trang văn hay nhất thì tôi sẽ không ngần ngại mà trả lời đó là những trang miêu tả quá trình hồi sinh của tâm hồn Mị trong đêm mùa xuân khi nghe tiếng sáo gọi bạn tình. Mị sống trong tâm trạng thiết tha bồi hồi rồi ngày càng rạo rực của nhân vật khi bỗng nghe tiếng sáo. Đó là lúc mùa xuân về trên vùng núi cao. Khi mà sự sống của tạo vật và đất trời được bừng tỉnh thì cũng chính là lúc sức sống trong Mị một lần nữa trỗi dậy.

Khi miêu tả tâm trạng nhân vật Mị trong đêm cắt dây trói cứu A Phủ, Tô Hoài viết “đám than đã vạc hần lửa”. Đó cũng là giây phút Mị nghĩ về đời mình. Sức sống tiềm tàng như ngọn lửa bùng lên trong lò than đã giúp cô vượt lên nỗi sợ hãi, giải cứu A Phủ – Mị nghĩ, cùng lắm thì chết thôi, chết trên cái cọc ấy, làm sao Mị cũng không thấy sợ. Rồi sau đó nhà văn diễn tả khoảnh khắc sau phút hốt hoảng của Mị: “Mị đứng lặng trong bóng tối”. “Rồi Mị cũng vụt chạy ra. Trời tối lắm. Nhưng Mị vẫn băng đi”. Khoảnh khắc Mị chạy đi chính là khoảnh khắc Mị thật sự cắt sợi dây trói vô hình, tự giải thoát khỏi cảnh nô lệ. Hành động ấy đã khẳng định khát vọng sống, khát vọng tự do mãnh liệt của nhân vật Mị. Chỉ vài câu văn ngắn nhưng Tô Hoài đã làm rõ sự thức tỉnh và gập gờ của những con người đau khổ, vượt lên bóng tối đời mình.

Người ta bảo văn tức là người, đọc văn là thấy người. Và không hiểu sao đọc những trang văn của Tô Hoài tôi cứ hình dung một nhà văn ba mươi hai tuổi đã trông lúc bình minh vừa lên thả những tia nắng đầu ngày, bên những hình ảnh người dân Tây Bắc thật thà chất phác để những con chữ cứ vậy mà tuôn ra từng nét đều đặn, hấp dẫn người đọc bởi lối trần thuật sinh động, vốn từ vựng giàu có và đặc sắc như vậy.

Có một triết gia đã từng nói rằng: không ai tắm hai lần trên cùng một dòng sông. Mỗi một khoảnh khắc trôi đi là không bao giờ quay trở lại. Sẽ chẳng bao giờ ta gặp lại một Nam Cao, một Kim Lân, hay một Tô Hoài thứ hai trên cõi đời này nữa, bởi lẽ văn chương không bao giờ là sự lặp lại và mỗi nhà văn đều có một nét riêng, một phong cách nghệ thuật riêng. Nhưng chính nhờ những phong cách nghệ thuật riêng ấy, mà những người nghệ sĩ mãi ở lại với đời, và những trang văn của họ vẫn vẹn nguyên giá trị cho đến ngày hôm nay. Và thiên truyện “Vợ chồng A Phủ” của Tô Hoài sẽ mãi có một dấu ấn đặc biệt trong lòng người đọc.

Phong cách Nguyễn Bính qua “Tương Tư”

1. Tác giả:

-**Nguyễn Bính** (tên thật là Nguyễn Trọng Bính) sinh năm 1916, mất năm 1966. Sinh ra tại Vụ Bản, tỉnh Nam Định. Một vùng quê Bắc Bộ vốn nổi tiếng với truyền thống văn chương, khoa bảng. Nơi ấy mang những đặc trưng của làng quê Bắc bộ xưa với những đêm hát giao duyên giữa các liền anh liền chị, những gánh hát chèo giữa các thôn. Những sinh hoạt văn hóa đó đã ảnh hưởng rất nhiều tới những sáng tác của Nguyễn Bính sau này.

- Nguyễn Bính sáng tác từ rất sớm, với tập thơ “Tâm hồn tôi” ông đã giành được giải thưởng của “Tự lực văn đoàn”. “Người con của mảnh đất Nam Định” này còn được nhận xét là người rất đào hoa và lãng mạn. Ông trải qua nhiều mối tình và nhiều cuộc hôn nhân. Thế nhưng, trong sự nghiệp văn chương thì ông lại vô cùng chững chạc, cần mẫn, đều đặn sáng tác.

- Trong khi những nghệ sĩ đương thời đều chọn hướng sáng tác thơ tự do, phóng khoáng, ảnh hưởng của phương Tây thì Nguyễn Bính lại chọn cho mình một con đường riêng khác biệt. Thơ của ông như tiếng đàn bầu du dương, da diết cất lên những giai điệu dân tộc giữa một giàn nhạc giao hưởng hiện đại trên thi đàn thời bấy giờ. Cũng chính bởi tính gần gũi và trung thành với những chất liệu truyền thống của dân tộc nên thơ Nguyễn Bính có sức sống vô cùng bền lâu trong lòng công chúng, dân chúng còn biết đến ông như là “Nhà thơ của làng quê Việt Nam”.

- Người có ảnh hưởng nhiều nhất trong cuộc đời thơ ca của ông chính là Đại thi hào Nguyễn Du. Ông luôn coi Đại thi hào Nguyễn Du là thần tượng số một của mình. Chính bởi sự ngưỡng mộ đó, nên những vần thơ của Nguyễn Bính có đôi lúc phảng phất âm hưởng của truyện Kiều. Ông yêu văn hóa dân tộc, yêu ngôn ngữ dân tộc và yêu tất cả những chất liệu thơ ca truyền thống.

2. Tác phẩm:

• Tổng quan:

- Trong hơn 30 năm sáng tác với nhiều thể loại khác nhau (Thơ, truyện thơ, kịch thơ, kịch bản chèo, lý luận sáng tác). Hoạt động văn nghệ của ông phong phú đa dạng song thành tựu xuất sắc nhất được độc giả ưa chuộng là thơ bởi thơ là mảng sáng tác kết tụ tâm huyết và tài năng của cuộc đời ông. Riêng về thơ có thể nói rằng ông là cây bút sung sức nhất của phong trào Thơ Mới. Chỉ trong một thời gian ngắn (1940-1945) Nguyễn Bính đã cho ra đời những tập thơ có giá trị “Tâm hồn tôi”

(1940), “Lỡ bước sang ngang”(1940), “Hương cổ nhân”(1941), “Một nghìn cửa sổ”(1941), “Người con gái ở lầu hoa”(1942), “Mười hai bến nước”(1942), “Mây tần”(1942), “Bóng giai nhân”(Kịch thơ-1942), “Truyện tì bà”(Truyện thơ-1944).

-Sau cách mạng Nguyễn Bính lại cho ra mắt các tập thơ “Ông lão mài gương”(1947), “Đồng tháp mười”(1955), “Trả ta về” (1955), “Tiếng trống đêm xuân”(1958), “Tình nghĩa đôi ta” (1960), “Đêm sao sáng”(1962).

- Với lối văn trữ tình, Nguyễn Bính đã tạo được một gương mặt riêng trong nền văn học hiện đại Việt Nam. Năm 2000, Nguyễn Bính đã được trao tặng giải thưởng Hồ Chí Minh về văn học nghệ thuật.

- ***Tương tư:***

-Bài thơ “Tương tư” nằm trong tập “Lỡ bước sang ngang” (1940) được Nguyễn Bính viết khi ông ngoài 20 tuổi. Đây là bài thơ tiêu biểu trong phong cách chân quê của ông.

1.Cái nhìn trong thơ Nguyễn Bính:

- ***Tổng quan:***

- Nhà thơ nhạy cảm với thời đại đầy biến động, đặc biệt là sự xáo trộn của văn chương, ông thể hiện sâu sắc nỗi day dứt không yên của tâm hồn thiết tha với những giá trị cổ truyền đang có nguy cơ bị mai một (Chân quê). Vì thế, Nguyễn Bính đã đào sâu, tích hợp và phát huy một cách xuất sắc những truyền thống dân gian trong sáng tạo Thơ mới.

-Thơ Nguyễn Bính còn hội tụ tất cả những tinh hoa của “chân quê”, của “huương đồng gió nội”. Nhớ về Nguyễn Bính, chúng ta nhớ tới những hoa cau vườn trầu, nhớ bờ đê lộng gió, nhớ tới những hội chèo. Những gánh hát giao duyên của những chàng trai cô gái và cả nỗi tương tư trải dài nhưng nhớ. Ông có lẽ là một đại diện tiêu biểu nhất của thi sĩ đồng quê như đánh giá của nhà văn Tô Hoài: *“Chỉ có quê hương mới tạo ra được từng chữ, từng câu Nguyễn Bính”*. Trên chặng đường ngót nửa thế kỉ đề thơ, mỗi khi những gấn bó mồ hôi nước mắt kia đầm lên, ngây ngất, day dứt không thể yên. Khi ấy xuất hiện những bài thơ tình yêu tuyệt vời của Nguyễn Bính.

=> Thành công của Nguyễn Bính trong phong trào Thơ mới đó là những bài thơ về làng quê Việt Nam. Tuy có nhiều nhà thơ như: Bằng Bá Lân, Anh Thơ, Đoàn Văn Cừ... nhưng Nguyễn Bính vẫn là tác gia tiêu biểu nhất. Hoài Thanh đã nhận xét: *“Và thơ Nguyễn Bính đã đánh thức người nhà quê vẫn ẩn náu trong lòng ta. Ta bỗng thấy vườn cau bụi chuối là hoàn cảnh tự nhiên của ta và những tình tình đơn giản của dân quê là những tình tình căn bản của ta”*. Viết về quê hương, ông không có nhiều số phận đắng cay của người nông dân bị bóc lột và những cảnh đời lam lũ. ở đó là những hình ảnh tươi sáng, thơ mộng, chứa chan thi vị.

- **Tương tư:**

-Cái nhìn trong “Tương tư” là nỗi nhớ thương trong đề tài tình yêu đôi lứa, tâm trạng nhớ nhung một phía, thầm lặng, ủ kín trong lòng. Với nhan đề “Tương tư” rất tự nhiên, Nguyễn Bính đã khơi gợi mạch cảm xúc của nhân vật trữ tình trong bài thơ. Người đọc ngay từ đầu đã chạm vào được góc tâm hồn của nhân vật.

2. Giọng điệu trong thơ Nguyễn Bính:

- **Tổng quan:**

- Nhiều nhà nghiên cứu cho rằng thơ Nguyễn Bính quê mùa, sử dụng nghệ thuật của ca dao, lời ăn tiếng nói mộc mạc (Hoài Thanh), không có thi pháp (Thụy Khuê)...Thiết nghĩ, đó chỉ là nhận xét bên ngoài. Thành tựu tiêu biểu nhất của Nguyễn Bính là ông góp phần chuyển câu thơ Việt truyền thống thành câu thơ điệu nói hiện đại, một nguyên tắc thi pháp rất mới mà thơ truyền thống còn mờ nhạt, Nguyễn Bính đã sáng tác câu thơ điệu nói ở trong tất cả các thể lục bát, bảy chữ một cách phổ biến, tự nhiên và mới mẻ. Thơ bảy chữ như: “Những người trên sân ga”, “Người mẹ”, “Cô lái đò”; Thơ lục bát như: “Chờ nhau”, “Người hàng xóm”, “Lỡ bước sang ngang”... Đó không còn là ca dao cũng không còn là thơ truyền thống mà đích thị là thơ mới bởi “điệu nói”, tính cá thể và cấu trúc lời nói. Thơ điệu nói của Nguyễn Bính linh hoạt, mềm mại, và đặc biệt rất gần gũi, chân quê.

- ***Tương tư:***

-Nhà nghiên cứu Khrapchenco đã từng khẳng định:
"Đề tài, tư tưởng, hình tượng chỉ được thể hiện trong một môi trường giọng điệu nhất định, trong phạm vi của thái độ cảm xúc nhất định đối với đối tượng sáng tác, đối với những mặt khác nhau của nó". Thực tế cho thấy, giọng điệu là một thành tố không thể thiếu được trong việc xây dựng và triển khai tư tưởng, xúc cảm của nhà thơ. Ở một phương diện khác, giọng điệu chịu áp lực của thể loại. Chính điểm mâu chốt có tính đặc trưng này khiến giọng điệu trữ tình khác hẳn giọng điệu văn xuôi tự sự. Thơ trữ tình chủ yếu được nói đến như một bản tự thuật tâm trạng cả chủ thể và khách thể gần gũi nhau đến mức "trong đa số trường hợp xem như hòa lẫn cùng nhau". Người nghệ sĩ ở những môi quan tâm khác nhau có những đề tài khác nhau nên giọng điệu của mỗi người sẽ không thể trộn lẫn vào nhau được. Có người thường tạo nên một giọng điệu tâm tình, ngọt ngào, ân nghĩa; trong khi người khác lại thành công với giọng điệu thâm trầm chất triết luận...

-Trong các nhà thơ mới, Nguyễn Bính được xem là nhà thơ thành công trong mảng thơ dân dã, bài thơ dân dã nào của ông cũng dậy lên được hồn quê. Hồn quê ấy là sự hòa điệu của nhiều yếu tố thuộc cả nội dung và hình thức, nhưng nổi bật vẫn là sự hòa quyện với giọng điệu quê với lối nói quê và lời quê, đặc biệt là trong “Trương tư”:

*Thôn Đoài ngồi nhớ thôn Đông,
Một người chín nhớ mười mong một người.
Gió mưa là bệnh của trời,
Trương tư là bệnh của tôi yêu nàng.
Hai thôn chung lại một làng,
Cớ sao bên ấy chẳng sang bên này?
Ngày qua ngày lại qua ngày,
Lá xanh nhuộm đã thành cây lá vàng.
Bảo rằng cách trở đò giang,
Không sang là chẳng đường sang đã đành.
Nhưng đây cách một đầu đình,
Có xa xôi mấy mà tình xa xôi...
Trương tư thức mấy đêm rồi,
Biết cho ai, biết ai người biết cho?
Bao giờ bến mới gặp đò?
Hoa khuê các, bướm giang hồ gặp nhau?
Nhà em có một giàn trầu,
Nhà anh có một hàng cau liên phòng.
Thôn Đoài thì nhớ thôn Đông,
Cau thôn Đoài nhớ trầu không thôn nào*

Nỗi tương tư của nhân vật trữ tình (chàng trai) diễn biến qua những sắc thái cảm xúc rất tự nhiên, và chân thực: đầu tiên là nhớ nhung, bồn khoăn hờn dỗi, đến than thở, hờn trách, tiếp đó là nôn nao, mơ tưởng và cuối cùng là nghĩ về một ước vọng xa xôi. Nỗi tương tư bộc lộ mối nhân duyên của đôi trai gái càng đậm nét chân quê hơn khi câu thơ gắn liền với cảnh vật chốn quê: “thôn – làng”, “Đoài – Đông”, “đò giang”, “đầu đình”, “bến đò”, “hoa bướm”, “giàn dầu”, “hàng cau”... Tất cả tạo ra một không gian quê kiến cho nhân vật trữ tình bày tỏ nỗi tương tư, vừa là phương tiện, vừa là ngôn ngữ để nhân vật trữ tình diễn tả tâm trạng tương tư của mình một cách tự nhiên, kín đáo, ý nhị. Và như thế, tình và cảnh sẽ quyện vào nhau, mối tình ấy nhẹ nhàng náo lòng mình trong sự thanh bình và bình dị của đồng quê, gần gũi đến lạ.

Hay trong bài thơ “Chân quê”, Nguyễn Bính đã từng hồi hộp mà cất lên tiếng thơ:

“Van em, em hãy giữ nguyên quê mùa
Như hôm em đi lễ chùa
Cứ ăn mặc thế cho vừa lòng anh
Hoa chanh nở giữa vườn chanh
Thầy u mình với chúng mình chân quê
Hôm qua em đi tỉnh về
Hương đồng gió nội bay đi ít nhiều.”

Tình yêu của trai gái quê vốn giản dị, gắn bó với những truyền thống thôn quê, từ lời ăn, tiếng nói đến cách ăn mặc, lối sống của người quê. Người yêu đi tỉnh chơi, chàng trai bồn chồn mong đợi, chàng ra ra tận con đê đầu làng đón người yêu.

- Gọi Nguyễn Bính là “nhà thơ của làng quê Việt Nam” hay “ thi sĩ chân quê” quả là không sai. Bằng cái tôi gần gũi, mộc mạc, đi vào đời sống của những người nông dân, tình yêu trong Nguyễn Bính được thể hiện qua thơ dịu dàng, đậm đà bản sắc dân tộc, đôi khi kết hợp một chút phá cách mới lạ của “cái yêu mới mẻ, hiện đại” của phương Tây, đã làm cho phong cách thơ ông sống mãi trong lòng những người yêu thơ tình, ghi dấu mãi vào kho tàng thi ca dân tộc một nhà thơ tài hoa, lãng tử.

3. Ngôn ngữ:

-So với nhiều thể loại khác thơ thường có dung lượng khiêm tốn hơn. Để phản ánh thế giới hiện thực muôn màu, thế giới tình cảm phức tạp của con người ngôn ngữ thơ phải thực sự hàm súc, là kết quả của sự chắt lọc công phu của người nghệ sĩ, Maiacopxki từng nhận định: *“Làm thơ là cân một phần nghìn milligram quặng chữ”*. Một cách rõ ràng, tính hàm súc của ngôn ngữ thơ là lời ít ý nhiều, lời hết mà ý chưa cạn, nói như Lưu Trọng Lư, *“một câu thơ hay là một câu thơ có sức gợi”*. Tính hàm súc được người nghệ sĩ tạo ra theo nhiều cách riêng.

- Trên nhiều phương diện, khi soi chiếu vào thơ Nguyễn Bính ta luôn nhận thấy một ngôn ngữ thơ giản dị, hồn nhiên, dân dã nhưng vẫn đậm chất lãng mạn và thơ mộng. Hai câu thơ “Ngày qua ngày lại qua ngày/ Lá xanh nhuộm đã thành cây lá vàng” cho thấy rất rõ sự tài hoa trong cách sử dụng ngôn ngữ của tác giả. Hai từ “ngày”, “qua” được lặp đi lặp lại đầy biến hóa đã diễn tả rất hay một thực tế không hề biến hóa: hết qua rồi lại qua, tất cả vẫn không có gì khác ngoài cái ngày vô vị ấy ! Từ “lại” được cài vào rất nghệ thuật cũng góp phần biểu đạt sâu sắc thêm cảm giác này ở nhân vật trữ tình. Trong câu thơ sau, âm điệu của từ “nhuộm” cũng như

hiện tượng đảo vị trí từ vừa xác nhận dấu ấn rõ rệt của thời gian in trên cây lá, vừa khắc hoạ thật tài tình tâm trạng nặng nề của kẻ tương tư không làm sao tránh được sự nhắc nhở thường xuyên của thời gian.

4. Hình thức nghệ thuật:

-Hình thức nghệ thuật là “hình thức kiến tạo”: đó không phải là hình thức của đối tượng miêu tả mà là hình thức của cái nhìn đối với thế giới của người nghệ sĩ, hình thức của tư duy nghệ thuật. Nó không chỉ nằm trên bề mặt biểu kiến của tác phẩm nghệ thuật mà thuộc về nguyên tắc thế giới quan giống như một tác lực chi phối quá trình xây dựng thế giới nghệ thuật của nhà văn. Thế giới ấy là thực thể thẩm mỹ, kết tinh trong đó những ý nghĩa mà người nghệ sĩ muốn cấp cho đời sống, được hiện hình thông qua lao động của anh ta trên chất liệu. Chỉ ở lớp hình thức mang tính quan niệm này, ta mới có thể nhìn ra được tính tích cực chủ động của người nghệ sĩ trong tư cách chủ thể sáng tạo. Nếu một nhà văn lớn được coi là một nhà tư tưởng lớn thì đến đây phải khẳng định: nhà tư tưởng ấy chỉ có thể bộc lộ mình trong hình thức. Hay nói rõ hơn, hình thức chính là chiều kích tư tưởng của nhà văn.

-Nguyễn Bính đã sử dụng nhiều chất liệu dân gian như ca dao, bản nhạc đồng quê, ông đã thể hiện được ước vọng sâu xa của những người nông dân lam lũ ước mong về cuộc sống tốt đẹp hơn, hòa đồng với thiên nhiên cảnh vật làng quê tươi thắm. Trong thơ của ông có những cặp hình ảnh: cánh bướm và giậu mồng tơi, mưa xuân bay và làng quê vào hội, giàn bầu không và hàng cau liên phòng, con đê làng và sự hẹn hò chờ đợi, những cô gái trong làng đang ở độ tuổi yêu đương: cô gái mơ, cô lái đò, cô hàng xóm... Và với “Tương tư” cũng không ngoại lệ, bằng việc sử dụng hệ thống ẩn dụ, hoán dụ, ước lệ một cách đặc sắc và sáng tạo. Nhà thơ đã khắc hoạ tâm trạng tương tư hết sức ý nhị, kín đáo mà sâu sắc, thể hiện một

sự hòa quyện nhuần nhị đến tuyệt vời của mỗi duyên quê, và cảnh quê vô cùng dân dã.

- Nguyễn Bính ngoài sử dụng nhuần nhuyễn những vốn từ thuần việt như: “đầu hoa bắc gầy”, “chín nhỡ mười mong”, “cách trở đò ngang”... những từ ngữ của ca dao, dân ca: “thôn Đoài”, “thôn Đông”, “đỏ đèn”, “miếng trầu”, “hàng cau”. Ngoài ra ông còn sáng tạo: “nhặt thắm phai đào”, “trăm cay nghìn đắng”, “pháo đỏ rượu hồng”, “xây dựng cơ đồ”, “khoác áo phong trần”, “ngang sông đắm đò”, “sương gió đường xa”, “giá lạnh sương xa”, “má đỏ môi hồng”... Những nhóm hình ảnh thơ này làm cho dòng thơ bảy tiếng của kiểu dạng Thơ mới có khuôn hình ổn định, đọc lên vẫn nghe được giọng điệu, âm vang của những bài ca dao, dân ca lục bát.

- Phong cách thơ Nguyễn Bính:

Mỗi một nhà thơ của phong trào Thơ mới đều có những đóng góp nhất định cho cộng cuộc hiện đại hóa dân tộc. Với thi sĩ Nguyễn Bính, người đọc không tìm thấy cái kiêu sa, chói lòa, hay rợn ngợp. Mà người đọc được thấy sự giao thoa độc đáo của nét hồn ca dao với thơ hiện đại. Thơ Nguyễn Bính đã minh chứng một điều: con đường đến với hiện đại mang tính bền vững và sâu sắc nhất, đó là biết kế thừa những giá trị truyền thống của cha ông tự ngàn xưa. Giữa những cách tân mạnh mẽ của Thơ mới, giữa những xô bồ, hỗn tạp của văn hóa Đông – Tây, người ta vẫn còn có đó một không gian trong tiềm thức người Việt “hoa cau” “vườn trầu” để thương thức và trở về. Những giá trị sâu sắc đó cũng đã thể hiện rõ nét vai trò của Nguyễn Bính trong công cuộc hiện đại hóa văn học dân tộc.

PHONG CÁCH SÁNG TÁC CỦA NGUYỄN TUÂN QUA CHỮ NGƯỜI TỬ TÙ

TÁC GIẢ:

NGUYỄN TUÂN (1910-1987). Ông sinh ra và lớn lên tại thành phố Hà Nội. Là một nhà văn nổi tiếng ở Việt Nam, sở trường của ông là thể loại tùy bút và ký, ông nổi tiếng là bậc thầy trong việc sử dụng và sáng tạo tiếng Việt.

Nguyễn Tuân trưởng thành trong một nhà Nho khi Hán học đã suy tàn. Cha của ông tên Nguyễn An Lan – một nhà nho tài hoa và yêu nước sống dưới chế độ thực dân phong kiến. Ngay từ lúc nhỏ Nguyễn Tuân đã chịu ảnh hưởng rất nhiều từ cha của mình. Thời niên thiếu cuộc sống gia đình của Nguyễn Tuân rất vất vả thế nên ông phải di cư đi nhiều tỉnh khác nhau và nơi ông sống lâu nhất là Thanh Hóa.

Sinh ra trong thời kì nước mất nhà tan thế nên Nguyễn Tuân đã ý thức rất sớm về lòng yêu quê hương, đất nước. Khi ông học đến cuối bậc Thành chung Nam Định (tương đương với cấp Trung học cơ sở hiện nay, tiền thân của trường THPT Chuyên Lê Hồng Phong, Nam Định ngày nay) thì bị đuổi vì tham gia một cuộc bãi khóa phản đối mấy giáo viên Pháp nói xấu người Việt (1929). Và rồi ông phải đi tù, sau khi ra tù Nguyễn Tuân bén duyên với sự nghiệp viết lách và ông bắt đầu sáng tác.

Nguyễn Tuân bắt đầu cầm bút từ những năm 1935 cho đến 1938 thì mới bắt đầu nổi tiếng từ các tác phẩm như Vang bóng một thời, Một chuyến đi,...

TÁC PHẨM

a. Tổng quan

- Trước cách mạng, Nguyễn Tuân tập trung khai thác vào những đề tài truy lạc, hoài cổ và chủ nghĩa xê dịch. Đây là mảng đề tài đã góp phần tạo nên phong cách độc đáo của Nguyễn Tuân. Với chủ nghĩa xê dịch, ông viết về cái Tôi lãng tử qua những miền quê để chiêm ngưỡng những cảnh sắc thiên nhiên, phong vị quê hương và cho ra đời những tác phẩm như "Một chuyến đi", "Thiếu quê hương"... Trên thực tế, đề tài hoài cổ cũng là một biến thể của cảm hứng xê dịch. Nguyễn Tuân tìm về với một thời đã lui vào dĩ vãng để sáng tác nên những trang văn mang đậm những vẻ đẹp truyền thống, trong đó tiêu biểu là tập truyện ngắn "Vang bóng một thời"... Viết về đời sống truy lạc, ông ghi lại những quãng đời hoang, bế tắc, cùng mòn và cái Tôi lãng tử lao vào rượu, thuốc phiện và hát cô đầu. Đó là tâm trạng khủng hoảng của một lớp thanh niên đương thời với những tác phẩm chính như là "Chiếc lư đồng mắt cua", "Ngọn đèn dầu lạc"...

- Sau cách mạng, Nguyễn Tuân có sự chuyển biến từ một nhà văn lãng mạn trở thành một nhà văn cách mạng. Ngòi bút của ông tập trung vào phản ánh hai cuộc kháng chiến, công cuộc xây dựng đất nước để làm nổi bật lên vẻ đẹp của những con người Việt Nam anh dũng, cần cù và tài hoa, với tác phẩm như "Sông Đà", "Kí Nguyễn Tuân"...

b. Tác phẩm "Chữ người tử tù"

-Tác phẩm lúc đầu tên là "Dòng chữ cuối cùng" in trong tạp chí Tao đàn số 28 vào năm 1928, sau đó được in trong tập Vang bóng một thời và được đổi tên thành "Chữ người tử tù"

1. CÁI NHÌN

a. Tổng quan

Trước hết, ta thấy Nguyễn Tuân là một người tôn thờ cái đẹp, ông luôn nhìn con người và cuộc sống từ góc độ của cái đẹp. Ông chọn cách tiếp cận sự vật, sự việc ở phương diện văn hóa, thẩm mỹ và phát hiện ở con người những nét tài hoa, nghệ sĩ. Trước cách mạng, ông hướng về cái đẹp trong quá khứ đã hoặc đang sắp tàn, ông xê dịch ngược dòng thời gian mà sống với những vẻ đẹp xưa, những điều nhỏ bé đến mức trở nên lạc lõng và lẻ loi giữa cuộc đời như những con người tài hoa bất đắc chí sống giữa buổi giao mùa (Khoa thi cuối cùng). Hay dù chỉ là miêu tả cái ăn cái uống, Nguyễn Tuân cũng quan sát chủ yếu ở phương diện văn hóa, thẩm mỹ. Còn sau cách mạng, ông tìm thấy chất tài hoa, nghệ sĩ ở quần chúng, nhân dân, ngợi ca vẻ đẹp thực tại ở cuộc sống xây dựng đấu tranh của những con người lao động bình thường như ông lái đò chiến thắng sóng dữ (Người lái đò sông Đà), Người bán phở tạo tâm hồn phở (Phở)...

b. Chữ người tử tù

"Chữ người tử tù" cũng như các truyện ngắn khác trong "Vang bóng một thời", chính là nơi mà những vẻ đẹp của một thời đã xa đưa nhau hiện về trên từng trang viết. Đến với "Chữ người tử tù", ta ngược dòng thời gian quay về quá khứ với một thú vui tao nhã của người xưa: Thú chơi chữ. Nếu Vũ Đình Liên làm ta rơi nước mắt xót xa trước cảnh ông đồ bị lãng quên giữa dòng chảy của cuộc đời, thì Nguyễn Tuân lại cho ta rạo rực sống lại cái thuở hoàng kim, Hán học với thư pháp điêu luyện, đưa ta về với những mảnh lụa trắng, bút lông hay câu đối hoành phi... Đó là những nét đẹp độc đáo của dân tộc, của truyền thống văn hóa mà khi qua ngòi bút của Nguyễn Tuân đã được nâng lên thành lòng yêu nước tha thiết, tinh thần dân tộc. "Có thể nói lòng yêu nước, tinh thần

Đến với văn chương của Nguyễn Tuân, con người dường như được bộc lộ hết tất cả vẻ đẹp của bản thân, đó là những con người bình thường với những vẻ đẹp phi

thường, những con người bình thường nhưng bao giờ cũng đẹp với vẻ tài hoa, nghệ sĩ trong nghề nghiệp của mình. Trong "Chữ người tử tù", có lẽ nhân vật Huấn Cao đã tô đậm vào tâm trí người đọc những ấn tượng khó phai bởi cái tài viết chữ "rất nhanh rất đẹp" cùng với "những nét chữ vuông tươi tắn nói lên cái hoài bão tung hoành của cả một đời người". Đẹp hơn nữa chính là thiên lương cao đẹp, khi phách hiên ngang không khuất phục trước quyền uy. Tất cả những điều ấy đã khiến cho viên quản ngục phải xin chữ người tử tù. Huấn Cao là vẻ đẹp của ánh sáng trong tù ngục tăm tối, ông chính là "tám lạng bạch nguyên vẹn lần hồ", không chỉ muốn mình giữ được một tâm hồn cao khiết mà còn muốn những người tốt xung quanh không mất đi điều ấy.

=> Nguyễn Tuân là nhà văn "suốt đời đi tìm cái đẹp" (Nguyễn Đình Thi)

2. GIỌNG ĐIỀU

a. Tổng quan

Trước cách mạng, Nguyễn Tuân chơi ngông bằng văn chương, ông lấy cái tài mà đặt mình lên trên thiên hạ, cố ý làm khác người và không chấp nhận những điều bình thường. Chính vì thế, người đọc thường bắt gặp giọng văn ngông ngạo, khinh bạt và cũng có phần trữ tình trong tác phẩm của ông. Còn sau cách mạng, giọng văn khinh bạt ấy dành cho thực dân Pháp nhằm mỉa mai, đả kích, nhưng mặt khác lại có phần tin yêu hơn.

b. Chữ người tử tù

Như hóa thân vào nhân vật Huấn Cao, Nguyễn Tuân gián tiếp bộc lộ thái độ của mình. Với giọng điệu khinh bạt, coi thường quản ngục, coi thường cái chết. Hay ở những câu văn đầy chất thơ của ông: "Trong khung cửa sổ có nhiều con song kẻ những nét đen trắng lên nền trời lốm đốm, tinh tú, một ngôi sao hôm nhấp nháy như

muốn tụt xuống phía chân trời không định". Đó là cái nhịp điệu man mác, kéo dài vắng vắng một nỗi tiếc nuối như thấm vào câu văn.

3. NGÔN NGỮ

Nhận xét về phong cách nghệ thuật Nguyễn Tuân, Anh Đức viết: "Không biết chừng nào mới lại có một nhà văn như thế, một nhà văn mà khi ta gọi là một bậc thầy của ngôn từ ta không hề thấy ngại miệng, một nhà văn độc đáo, vô song mà mỗi dòng, mỗi chữ tuôn ra đầu ngọn bút đều như có đóng một dấu". Thật vậy, Nguyễn Tuân đã có những đóng góp không nhỏ cho sự phát triển ngôn ngữ văn học Việt Nam. Trước cách mạng, ngôn ngữ trong tác phẩm của ông mang vẻ cổ kính, nghiêm trang. Sau cách mạng, Nguyễn Tuân sử dụng những ngôn từ mới mẻ, sáng tạo và mang bản sắc riêng. Nhưng dù là trước cách mạng hay sau cách mạng, ngôn ngữ trong những tác phẩm của ông vẫn rất phong phú, đa dạng và uyên bác.

b. Chữ người tử tù

Do viết về đề tài "Vang bóng một thời" nên ngôn ngữ Nguyễn Tuân trong "Chữ người tử tù" rất cổ kính, bác học như "Phiến trát, lạc khoan, pháp trường, thằng thập, bút con...". Những từ ngữ ấy được Nguyễn Tuân sử dụng một cách nhuần nhuyễn, linh hoạt, tạo âm vang ngàn xưa vọng lại âm vang của một thời xa vắng.

4. HÌNH THỨC NGHỆ THUẬT

a. Tổng quan

Nguyễn Tuân là một con người tài hoa, phóng túng và các nhân vật của ông cũng in bóng cái Tôi của ông. Nguyễn Tuân cũng vận dụng nhiều ngành văn hóa nghệ thuật để miêu tả và sáng tạo hình tượng nghệ thuật. Ngoài ra, ông còn là một nhà văn của những tính cách phi thường, của những cảm giác mãnh liệt nên ông thường hay miêu tả gió bão, đèo dốc hiểm trở, thác nước dữ dội. Đặc biệt ở những tác phẩm

của Nguyễn Tuân còn có nghệ thuật miêu tả tương phản để hướng tới những khám phá và thể hiện những gì độc đáo, khác thường và kì lạ.

b. Chữ người tử tù

Nghệ thuật miêu tả tương phản đã được Nguyễn Tuân sử dụng thật tài tình và điêu luyện trong truyện ngắn "Chữ người tử tù". Đó là sự tương phản giữa cái "tối, chật hẹp, ẩm ướt", "mạng nhện, đất bừa bãi phân chuột, phân gián" của tù ngục và "ánh sáng đỏ rực của một bó đuốc tẩm dầu" cùng "một tấm lụa bạch còn nguyên vẹn". Khác biệt với thế giới đen tối, tội lỗi, Huân Cao là dũng khí của bậc anh hùng, ở quản ngục là dũng khí của bậc hiền nhân. Chính nhân cách, lương tâm và dũng khí giúp họ chiến thắng hoàn cảnh. Sự tương phản giữa thân phận của những nhân vật, Một kẻ tử tù đang là một nghệ sĩ, hiện thân cho thiên lương, cho cái đẹp ở ngay giữa chốn ngục tù tăm tối, bẩn thỉu. Thân phận tù nhân của Huân Cao đối lập với nhân cách Huân Cao. Viên quản ngục cùng thầy thơ lại vốn đại diện cho quyền lực, nanh ác, thủ đoạn,... lại đang hiện diện là những con người đam mê, biết quý trọng cái đẹp thanh tao. Kẻ tử tù lại ở vị trí trung tâm, đầy uy lực còn bậc quyền uy lại đang khúm núm, vái lạy. Thủ pháp tương phản đã được sử dụng một cách triệt để, thể hiện ở cả những biểu hiện bên ngoài lẫn bên trong, cả ở bối cảnh và nhân vật, ở cả tình huống đầy nghịch lí,... Chủ đề về sự chiến thắng của cái đẹp, cái thiện với cái xấu, cái ác, ánh sáng với bóng tối,... của tác phẩm Chữ người tử tù đã được thể hiện một cách sâu sắc, đầy ấn tượng. Có được điều đó, phần lớn cũng là nhờ vào hiệu quả của thủ pháp tương phản.

Tìm hiểu phong cách của Huy Cận qua “Tràng Giang”

Tôi chẳng biết đâu nếu một ngày chỉ có duy nhất mặt trời tỏa nắng, còn những kẻ yêu say đắm mặt trăng thì sao ? Tôi chẳng ngờ đâu nếu ai ai cũng si mê cái phồn hoa tấp nập mà quên mất rằng đôi lúc nổi lạc lõng cũng khiến con người ta “xuất khẩu thành thơ” ? Phải chăng, chính sự bơ vơ đã khiến con người thi nhân “Huy Cận” với nỗi sầu vạn kỉ đúc kết lên bức tranh “Tràng Giang” mang đậm “vân chữ” của mình ?

...

Có lẽ, điều khó khăn nhất trong nghiệp viết lách của mỗi “cây bút” là để lại dư ba trong lòng độc giả, bởi chỉ khi chút lắng đọng ấy tồn tại, những người đọc mới hoài nhớ thương về tác phẩm mà anh viết nên. Phải chăng trong “Tràng Giang”, những con sóng dặt dìu trên sông nước hay cũng chính là tiếng sóng trong tâm hồn người đã gọi lên chút gió nào đó song cũng để lại “vết tích” trên chặng đường “dính duyên bút mực” với hậu thế?

1. Cái nhìn:

Nói đến “Tràng Giang” thì lẽ nào đó tự đầu với tiêu đề đã khiến bạn đọc chúng ta vô hình mà nhìn thấy được thế giới quan của Huy Cận lựa chọn cho bài thơ bảy giờ. “Tràng Giang” không là “Trường Giang”, ở đây “Tràng giang” khoác lên mình một sắc thái cổ điển cùng sự trang nhã mà Huy Cận đã khéo léo gọi lên của một dòng sông muôn thuở vĩnh hằng. Như một dụng ý nghệ thuật, dòng sông càng mênh mông, càng vô biên bao nhiêu thì tâm hồn thi nhân bảy giờ càng cô liêu, cô sầu bấy nhiêu. Cái nhìn của Huy Cận đã nêu thấm đậm tư tưởng, quan niệm và nhân sinh quan của anh. Cuộc sống được kế thừa từ thơ ca cổ điển, là con người vạn cổ với sự cô đơn của kiếp người trước không gian, là nỗi sầu của một hồn thơ nhạy cảm nên mới nhận ra được sự lạc lõng của mình trước dòng sông vô cùng. Không chỉ với tiêu đề, cái nhìn của anh còn ở những dòng đầu của bài thơ, “ Con

thuyền xuôi mái nước song song/ Thuyền về nước lại sầm trầm ngả”, cứ ngỡ thuyền và nước vốn luôn giao hòa nhưng mảy may thay trong câu thơ này là gợi lên cho ta một cảm giác lạc điệu khó tả. Nó như một sự ly cách giữa “thuyền và nước”, giữa “người và đời” hay đó còn là sự đơn độc của lòng người trên dòng nước mênh mông ?

“Lơ thơ cồn nhỏ gió đìu hiu

Đâu tiếng làng xa vãn chợ chiều

Nắng xuống trời lên sâu chót vót

Sông dài, trời rộng bến cô liêu”.

Những câu từ cứ được ngỏ ra, nó không đi từ lực bút của anh mà chính nhờ sự lặng nhìn đến từng góc ngách của cuộc sống bằng cả thị giác và thính giác. Anh ngắm trời, sông,...nghe tiếng gió thổi đìu hiu, tiếng chợ vãn,..Tất cả là cảm nhận của một con người đang cô đơn, trống vắng. Hẳn rằng, sự tinh tế và nhạy cảm với đời lắm thì mới có được cho mình những cảm nhận sâu sắc như vậy. Dù cho những dấu hiệu cuộc sống bắt đầu xuất hiện nhưng nó không phải là cảnh “xanh non biếc rờn” căng tràn nhựa sống như “thiên đường mặt đất” của Xuân Diệu, mà mang đậm dấu ấn của chàng Huy Cận. Từ không gian ấy ta nhận ra được sự ám ảnh về cái vô biên và sự trống trải tuyệt đối của cảnh vật và lòng người. Phải chăng đó là lý do mà trong “Đaghextan của tôi”, Raxum Gamzatốp từng nói:

“Đừng nói: trao tôi đề bài

Hãy nói: trao tôi đôi mắt”

2. Giọng điệu:

“Chàng là con một người mẹ hay sầu,
Nên trọn kiếp mắt chàng thường đầm lệ.”

(Mai sau)

Về như, trong “Tràng giang” một nỗi cô đơn bao trùm lấy nên chẳng ai bắt gặp được những lời ca phẫn khởi. Thơ anh, mang một nỗi sầu vạn cổ nên chẳng thứ anh gấm mình trong đây cũng là một giọng điệu buồn sầu thăm thẳm của một con người giữa bao la tạo vật ? “Đâu tiếng làng xa vãn chợ chiều”, đó có thể là âm thanh rất nhỏ, rất khê của một phiên chợ chiều đã vãn vọng về từ một nơi xa không xác định hoặc cũng là không có bất kì âm thanh nào của phiên chợ chiều cả. Cảnh đã thế, còn người lại càng thế. Sự tác động của môi trường bên ngoài hòa đã làm nên một giọng thơ trong “Tràng giang” pha lẫn nỗi sầu cùng sự bé nhỏ, lạc lõng vô định. Phải chăng vì mỗi thi nhân, mỗi tác phẩm đều có những giọng điệu khác nhau, từ đó tạo nên âm hưởng cho một tiến trình thi ca đầy màu sắc. Nói giọng mỗi thời đại mỗi khác nhau, nhưng dường như giọng điệu mang nét buồn thăm thẳm của Huy Cận trước cách mạng tháng 8 đã để lại dư ba lớn trong lòng bạn đọc hay nói chính nhờ “nỗi buồn vạn kỉ” hiếm thấy đây mới khiến thời gian không thể phủ lên “vết tích” của anh một lớp bụi vàng ?

3. Ngôn ngữ

- Sự sáng tạo ngay từ nhan đề:
+ Anh k đặt bài thơ tên là “Trường Giang”, mà để hai âm “ang” đi liền với nhau thành “Tràng giang” -> gợi lên chiều dài lẫn chiều rộng của dòng sông.
- “Cúi một cành khô lạc mấy dòng”:

+ Đảo ngữ + đối lập: “một” – “mấy” nhấn mạnh sự cô đơn, trơ trọi của “củi” trước mệnh mông số phận cỏ cây hay cũng là kiếp số người giữa đời sống trăm ngả

- “Nắng xuống trời lên sâu chót vót/Sông dài, trời rộng, bến cô liêu”:

+ Tính từ cảm xúc: “sâu chót vót”, “bến cô liêu” -> sáng tạo nghệ thuật

+ Kết hợp cùng hình ảnh: “nắng xuống”, “trời lên”, “bến cô liêu” -> vẽ ra không gian vô cùng tận của tràng giang ở mọi chiều kích

- Ngôn ngữ giàu ý nghĩa, biểu hiện và lột tả được vẻ đơn côi, trơ trọi của tác giả giữa dòng sông lớn.

4. **Kết cấu:**

- Khẳng định được tài năng và tư tưởng:

+ phong cách trong tràng giang có sự kết hợp giữa yếu tố cổ điển:

+ Cổ điển đường thi với yếu tố thơ mới -> sự hòa hợp trong “mối sầu vạn kỷ” của Huy Cận.

+ Cả mối sầu vũ trụ và thể nhân từ người chan chứa trong thơ Đường và nỗi cô đơn của “cái tôi” trong thơ mới

- Trong “Tràng Giang” Huy Cận đã kín đáo gửi tiếng lòng iu nước vào nỗi buồn và niềm thiết tha trước tạo vật thiên nhiên. -> nỗi sầu của một người dân thuộc địa trước cảnh giang sơn bị mất chủ quên (nỗi buồn sông núi) đã hòa lẫn vào nỗi bơ vơ giữa tạo vật vô biên.

- Chất suy tưởng hòa cùng chất trữ tình

- Cảm hứng vũ trụ

Nêu Xuân Diệu được mệnh danh là nhà thơ của thời gian thì người bạn tri kỷ của ông – Huy Cận được xem là nhà thơ của không gian. Bởi nếu như Xuân Diệu là cây bút bị ám ảnh bởi bước đi của thời gian thì Huy Cận lại là cây bút bị tác động sâu sắc của không gian (đặc biệt là những không gian rộng lớn)

- Thơ mới: Tràng Giang được xem là một bản vũ trụ ca.
- Lời đề từ: “bâng khuâng trời rộng nhớ sông dài” – xuất hiện ba miền không gian:
 - + Không gian tâm trạng (bâng khuâng)
 - + Không gian rộng mênh mông (bầu trời)
 - + Không gian dài bất tận (sông dài)
- Khẳng định dc tiếng lòng thi nhân gửi đến trời rộng sông dài. Và là sợi chỉ đỏ xuyên suốt cả bài tạo nên một bản vũ trụ ca.

So sánh cảm hứng vũ trụ:

Văn học trung đại: Xu hướng hòa mình vào vũ trụ, nhập tiểu vũ trụ vào đại vũ trụ

Văn học hiện đại: Xây dựng hình ảnh con người là trung tâm làm chủ vũ trụ

+ “Không khói hoàng hôn cũng nhớ nhà: - một tín hiệu thông thường của sự đoàn tụ con người nhưng trong đây hoàng hôn lại k có. Cả những cách miêu tả thiên nhiên, cảnh vật con người im lặng như những khổ trên -> tiểu vũ trụ hòa mình vào đại vũ trụ (thời đại thơ mới phát triển)

- Từ đây (nếu có) thì sẽ làm rõ được cảm hứng vũ trụ của Huy Cận sau CMT8 qua “Đoàn thuyền đánh cá”.

Phong cách của Xuân Quỳnh qua Sóng

Âm điệu của những vần thơ tự bao giờ đã ngân vang trong trái tim ta, là lời ru ngọt ngào của mẹ, là những câu thơ gọi lên trong ta bức tranh xanh mát của ruộng đồng,

hay là tiếng ca lãnh lút yêu đời... Mỗi bài thơ mở ra trong ta một hình sắc riêng, một cảm xúc riêng. Đắm chìm trong thi giới, đôi khi ta tự hỏi liệu điều gì làm nên sức hấp dẫn của một bài thơ? Ta dường như tìm được câu trả lời trong câu nói của Hoài Thanh: “Thích một bài thơ theo tôi nghĩ trước hết là thích một cách nhìn, một cách nghĩ, một cách xúc cảm, một cách nói, nghĩa là trước hết là thích một con người” Như vậy, nhà phê bình đã cho ta một câu trả lời thích đáng, rằng trước hết để sáng tạo ra một bài thơ hay, người nghệ sĩ đầu tiên phải có cho mình phong cách nghệ thuật riêng.

Cội nguồn sâu thẳm của văn chương ấy chính là cuộc đời. Là điểm xuất phát và cũng là đích đến của văn chương vậy nên văn chương rất gần gũi. Nhưng không vì thế mà nghề cầm bút được xem là dễ dàng. Bởi vì cùng một nguồn sáng tạo, nên người đọc luôn mong chờ nơi người cầm bút một cái nhìn mới, một cách thể hiện mới. Ai đã từng băn khoăn trước một câu ca dao ngọt ngào hay từng say đắm một vần thơ sẽ hiểu rằng, nếu một tác phẩm không có gì mới mẻ sẽ bị thời gian đào thải. Nhắc đi nhắc lại những điều đã cũ, diễn lại một vài cách rất quen giống như con khướu, con vẹt bắt chước tiếng người, sớm muộn ngày một ngày hai sẽ phôi pha. Trái lại những tác phẩm mãi trường tồn với thời gian, không thôi được người ta luận bàn là những tác phẩm để lại dấu ấn riêng, một màu sắc mới lạ trên bức tranh văn chương.

Tình yêu luôn là đề tài được nhiều nhà thơ lựa chọn để gửi gắm tâm tư. Nhưng để thực sự viết hay, viết đủ, viết sâu về tình yêu thì không phải ai cũng làm được. Khi nói đến chủ đề tình yêu, ta lại có những cái tên quen thuộc như Xuân Diệu – Ông hoàng thơ tình, hay Nguyễn Bính với những mối tình giang dở, lỡ làng. Thi ca trước nay đều nổi tiếng với những tên tuổi lớn của phái mạnh, mà quên đi rằng nửa kia của thế giới vẫn có sức hút nhất định. Như tình yêu không phải lúc nào cũng là tiếng nói của nam nhân, mà còn là những thổn thức, xao xuyến của những người phụ nữ.

Xuân Quỳnh là một trong số ít nhà thơ nữ viết thành công về tình yêu, bà để lại dấu ấn sâu sắc trong lòng người đọc nhờ những câu thơ cất lên từ trái tim đầy ắp chữ “tình”. Trong quyển sách duy nhất của mình- “Đằng sau những nụ cười”- nữ danh ca Khánh Ly đã trải lòng về những người phụ nữ làm nghệ thuật. Bà cho rằng bất cứ người phụ nữ nào, dù là ca sĩ hay thi sĩ, dù kiêu sa lộng lẫy với giọng hát hay vinh quang tột bậc với những con chữ thì sau tất cả, ai cũng giữ cho mình đóa hồng nhỏ bé trong trái tim : “Tôi ở đây và tôi cũng cần một trái tim”. Đó là những khát vọng đời thường, những ước mơ bình dị, những tình yêu chân thành. Nữ sĩ Xuân Quỳnh cũng là người phụ nữ như thế.

Trên mảnh đất thi ca đầy màu mỡ, chị đã gieo vào đầu đó hơn chục tập thơ, mỗi trang thơ là một trang nhật kí chị viết về đời mình. Lấy sự chân thực làm điểm tựa cho cảm xúc sáng tạo, các sáng tác của Xuân Quỳnh chính là những ước vọng đời thường , là những tâm trạng thật của chị trước những vui buồn của cuộc sống. Đặc biệt, chị viết nhiều về tình yêu. Tình yêu như một mảnh đất hứa cho tài năng của chị được bộc lộ, cho cảm xúc của chị được thăng hoa. Đó cũng là mảng sáng tác mà Xuân Quỳnh bỏ ra nhiều tâm huyết nhất, là đề tài khiến chị trăn trở nhiều nhất. Mang trong mình khát vọng tình yêu của Xuân Quỳnh nên “Sóng” đã được chị ưu ái đặt giữa rừng hoa chiến tuyến trong tập thơ “Hoa dọc chiến hào “ (1967). Tập thơ này chị viết nhiều về đất nước . Có lẽ vì suốt tập thơ ấy , Xuân Quỳnh chỉ dành duy nhất góc nhỏ này cho tình yêu nên “Sóng “ đã tu hội trong nó tất cả những gì là đặc trưng nhất của thơ chị : vừa hiện đại vừa truyền thống , lúc cuộn xoáy khát khao, lúc dâng trào mãnh liệt , lúc trầm ấm thiết tha, lúc thâm trầm nghĩ ngợi.

Nhà phê bình văn học Hoài Thanh đã từng nói “Nhà văn không có phép thần thông để vượt ra ngoài thế giới này nhưng thế giới trong con mắt nhà văn phải có một hình sắc riêng”. Trong quá trình sáng văn học nói chung và sáng tác thơ ca nói riêng, người cầm bút không chỉ mang trách nhiệm “người thư kí trung thành của

thời đại” mà còn phải “sáng tạo những gì chưa có”. Hiểu được điều đó, nữ sĩ Xuân Quỳnh đã không ngừng tìm tòi, đào sâu vào bản thể với tận cùng của những cảm xúc vui buồn để mang đến cho vườn thơ tình dân tộc một hương sắc mới, một góc nhìn mới về tình yêu- đề tài muôn thuở của thi ca. Có thể thấy, trong suốt mười thế kỉ văn học trung đại Việt Nam cho đến trước năm 1945, nam nhân hầu như độc chiếm thi đàn tình yêu. Lịch sử văn hóa diễn ngôn của phụ nữ trên địa hạt thơ tình dường như luôn là mảnh đất trống. Dám chủ động thể hiện những xúc cảm yêu đương, những khát khao con gái thầm kín, đấu tranh đòi quyền yêu và được yêu vẫn chỉ có một nữ thi sĩ duy nhất là Hồ Xuân Hương. Nhưng thơ bà cũng chỉ lên tiếng với tư cách người phụ nữ làm lẽ phê phán chế độ đa thê và thân phận chua chát chứ chưa phải là tiếng nói của một cô gái yêu đương. Sang đầu thế kỉ XX, dù bối cảnh xã hội đã có nhiều biến đổi nhưng những người phụ nữ hiện đại vẫn rụt rè hoặc né tránh viết về tình yêu của giới mình. Chỉ đến khi Xuân Quỳnh xuất hiện, người con gái mới bắt đầu được khám phá, được thể hiện và bộc bạch nỗi lòng trước một nửa nhân loại. Đến với những sáng tác của người con gái làng La Khê ấy, người đọc tìm thấy bản ngã của một người đàn bà vừa mãnh liệt, táo bạo, vừa đắm thắm, dịu dàng. Không cần phải ao ước “đôi phận làm trai” như bà chúa thơ Nôm thuở nào, cũng không cần chờ các nhà thơ nam lên tiếng hộ như trong “Chinh phụ ngâm”, người phụ nữ trong “Sóng” của Xuân Quỳnh trực tiếp bộc lộ những khát vọng tình yêu tha thiết, nồng nàn:

“Ôi con sóng nhớ bờ
Ngày đêm không ngủ được
Lòng em nhớ đến anh
Cả trong mơ còn thức”

Từ “Ôi” vang lên như một nốt thăng của nỗi nhớ. Nỗi nhớ là cung bậc cảm xúc đầu tiên và có lẽ cũng là cái có duy nhất cho sự hiện hữu và tồn tại của tình yêu đôi lứa. Luôn da diết, khắc khoải với những khát vọng tình yêu, trái tim cô gái ấy dường như

chưa bao giờ thanh thản. Cả trong cõi thực và cõi mộng, nỗi nhớ người yêu lúc nào cũng choáng ngợp con tim. Và “Nếu còn một cõi nào khác nữa thì người phụ nữ ấy cũng dành trọn cho con tim” (Chu Văn Sơn). Để rồi những ẩn ức cứ vẫy vùng trong tiềm thức, những xúc cảm ngổ nguậy buộc người phụ nữ phải cất lên tiếng lòng thành thực của mình. “Sóng” vì thế trở nên mới mẻ với những tác giả cùng thời. Nếu Xuân Quỳnh thẳng thắn bộc bạch “Lòng em nhớ đến anh” thì Ý Nhi lại rụt rè, thụ động “Vừa hân hoan vừa ưu phiền/Vừa mong ngóng vừa ngại ngùng”. Ngay cả với Xuân Diệu, thi sĩ được tuổi trẻ xưng tụng là ông hoàng thơ tình trong nỗi nhớ tình yêu tuy vô vấp, cuồng nhiệt “Anh nhớ tiếng. Anh nhớ hình. Anh nhớ ảnh./Anh nhớ em, anh nhớ lắm! Em ơi!” (Tương tư chiều) vẫn thiếu cái da diết, sâu lắng. Nỗi nhớ của “em” trong thơ Xuân Quỳnh mãnh liệt như “anh” trong thơ Xuân Diệu ở cõi thực những lại còn thao thức đến cõi mộng. Nỗi nhớ và tình yêu của “em” đủ lớn để vượt qua mọi không gian, thời gian, vượt qua cả những thử thách, giông tố trong cuộc đời để hướng về “anh”.

“Dẫu xuôi về phương bắc
Dẫu ngược về phương nam
Nơi nào em cũng nghĩ
Hướng về anh - một phương”

Thậm chí, tình yêu ấy còn bền bỉ tỏa sáng ngay cả khi “em” đã già từ cuộc sống:

“Em trở về đúng nghĩa trái-tim-em
Là máu thịt, đời thường ai chẳng có
Cũng ngừng đập lúc cuộc đời không còn nữa
Nhưng biết yêu anh cả khi chết đi rồi”

(Tự hát)

Trái tim Xuân Quỳnh là vậy đó: tham lam với tình yêu, bận bịu với nỗi nhớ. Giá như chị dè dặt, ngại ngùng như cô gái trong câu thơ Ý Nhi thì đã không phải ném

trải cay đắng trên con đường tìm kiếm hạnh phúc. Không, nếu như không có những chấn động trong quá khứ, nếu Xuân Quỳnh năm ấy không mang trong mình nỗi sợ “Trời không xanh trong đáy mắt em xanh/Và trong em không thể còn anh”(Nếu ngày mai em không làm thơ nữa), nếu nữ thi nhân như bao cô gái khác bị cột chặt trong các mối quan hệ gia đình với thuyết “tam tòng” thì đã chẳng có những câu thơ tình thiết tha, bồi hồi đến thế. Bằng trải nghiệm của mình, Xuân Quỳnh đã viết về tình yêu với tất cả sự chân thành và sâu sắc nhất. Napoleon từng nói: “Trên thế giới có hai loại sức mạnh: thanh gươm và cây bút. Thanh gươm thì đoạt thành chiếm đất, cây bút thì chinh phục lòng người. Rốt cuộc, cây bút mạnh hơn thanh gươm”. Và cây bút nữ sĩ Xuân Quỳnh đã chinh phục người đọc qua những câu thơ tình chị “tự hát” về tình yêu của giới mình, về nỗi nhớ khắc khoải của chính bản thân mình. Trước và cùng thời với Xuân Quỳnh có không ít tác giả nữ viết về tình yêu nhưng trong số đó chưa ai dám bày tỏ tình yêu một cách trực tiếp, mạnh bạo như chị. Cái nhìn của người trong cuộc- cái nhìn mang thiên tính nữ đã tạo nên phong cách và bản sắc rất riêng cho “Nữ hoàng thơ tình Việt Nam”.

Điều quan trọng trong quá trình sáng tạo và hình thành phong cách riêng của người nghệ sĩ là phải tìm ra giọng điệu. Người Pháp có câu “Chính cái giọng chi phối bài nhạc” nó cho ta hiểu được rằng giọng điệu là cái sống còn của tác phẩm nghệ thuật. Nhà văn Macquez từng tâm sự, sau khi viết xong truyện “Giờ rủi ro”, ông đã có đầy đủ tư liệu để viết “Trăm năm cô đơn” nhưng ông không thể nào đặt bút viết vì chưa tìm được giọng văn của mình. Mãi năm năm sau ông mới tìm được : đó là cách kể của một bà già nói về những chuyện hoang đường, siêu nhiên bằng một lối kể hết sức tự nhiên. Chỉ khi ấy, tác giả mới viết được. Trong quá trình sáng tác, mỗi nhà văn, nhà thơ đều phải trăn trở để tìm ra giọng điệu nghệ thuật cho tác phẩm của mình. Bởi giọng điệu chính là thứ làm nên “chất riêng” độc đáo, không thể lẫn của mỗi nhà văn, nói như Turghenev là: “không thể tìm thấy trong bất kì cổ họng của người khác”. Mỗi nhà văn, nhà thơ có phong cách đều có một

giọng điệu riêng không hề hòa lẫn. Bắt gặp nhau ở khát vọng yêu và được yêu nhưng phong cách của Xuân Diệu và Xuân Quỳnh không hề bị trộn lẫn bởi ở mỗi thi sĩ tồn tại một giọng điệu riêng biệt. Nếu hồn thơ của Xuân Diệu đầy sôi nổi và ồn ào thì cái tôi của nữ sĩ vùng La Khê lại vô cùng đắm thắm, ngọt ngào. Tuổi thơ bên bờ sông Nhuệ với mái chùa cong cong, tiếng đưa thoi lách cách cùng những tầng tiện đầy yêu thương của người bà đã vun đắp cho Xuân Quỳnh một hồn thơ yêu thương, khát vọng và cũng sẵn âu lo. Nữ thi sĩ viết “Sóng” vào năm 1967, nghĩa là khi chị mới 25 tuổi – cái tuổi căng đầy sức sống, dạt dào tình yêu- nên bao trùm suốt thi phẩm là tiếng hát thiết tha, sôi nổi:

“Ôi con sóng ngày xưa
Và ngày sau vẫn thế
Nỗi khát vọng tình yêu
Bồi hồi trong ngực trẻ”

Đứng trước biển, một mình lặng lẽ ngắm những con sóng miên man gỏi nhau vỗ bờ, tâm hồn Xuân Quỳnh lại rung lên những nhịp đập bồi hồi, gọi dậy bao khát khao, bao ước vọng tình yêu cháy bỏng. Đặt lòng mình trong những con sóng, thi nhân đã diễn tả và khám phá đến tận cùng của tình yêu. Nếu con sóng xưa- sóng nay muôn đời vẫn thế, vẫn vỗ bờ như một nhu cầu thiết yếu cho sự tồn tại bất diệt của biển khơi thì người con gái thời nào cũng vậy, cũng luôn rạo rực những khát vọng yêu thương. Nó mạnh mẽ và trở thành một đam mê mãnh liệt của tuổi xuân thì. Đến với những dòng thơ tình giản dị mà da diết vô cùng ấy, nhà phê bình văn học Lưu Khánh Thơ đã bật thốt “Trước Xuân Quỳnh có lẽ chưa có người phụ nữ nào đã nói về tình yêu bằng những lời cháy bỏng, tha thiết và nồng nàn đến như thế”. Thật vậy, trong quan niệm truyền thống, vẻ đẹp của người con gái được thể hiện ở sự kín đáo, dịu dàng. Vậy nên, trong tình yêu, dẫu tình cảm có mãnh liệt bao nhiêu, khát vọng yêu đương có lớn đến nhường nào thì người con gái cũng không dám lên tiếng. Có chăng chỉ bóng gió xa xôi hay kín đáo gửi gắm vào một đôi

tượng nào đó bằng một giọng có phần e lệ, ngập ngừng “ Khăn thương nhớ ai/
Khăn rơi xuống đất/Khăn thương nhớ ai/Khăn vắt trên vai”. Là người dám yêu và
dám sống hết mình cho tình yêu, nữ thi sĩ miền La Khê đã dũng cảm vượt qua lễ
giáo khắc nghiệt để cất lên tiếng lòng mình một cách đường hoàng, không mặc
cảm, không ngập ngừng, thậm chí còn đầy kiêu hãnh “ Không sĩ diện đâu , nếu tôi
yêu được một người/ Tôi sẽ yêu anh ta hơn anh ta yêu tôi nhiều lắm”. Mạnh mẽ
thế, táo bạo thế nhưng khi đứng trước biển, trước sự vô tận, vô cùng của biển cả,
sự vô thủy, vô chung của thời gian, người phụ nữ lại rợn ngợp âu lo “Mùi tháng
năm đều rớm vị chia phôi” (Vội vàng). Xuân Quỳnh trước biển lớn lại như sóng
chơi vui đầy nổi niềm. Có lẽ thế cho nên giọng “Sóng” lúc này chùng xuống, bàng
bạc những khắc khoải, muộn phiền :

“Cuộc đời tuy dài thế
Năm tháng vẫn đi xa
Như biển kia dẫu rộng
Mây vẫn bay về xa”

Đời người tuy dài đến trăm năm nhưng theo năm tháng, tất cả rồi sẽ đi qua. Như
biển kia dẫu rộng lớn vô tận vẫn không thể níu kéo mây trời trôi theo cơn gió. Vũ
trụ thì bao la mà con người nhỏ bé quá, nào dám ôm mộng tình yêu vĩnh hằng.
Phải chăng thời gian trôi qua sẽ giết chết đi những chiếc mầm tình yêu? Không,
thứ giết chết tình yêu không phải năm tháng mà là sự phai pha. Thứ đáng sợ nhất
trong tình yêu không phải là chia tay hay ly biệt mà là sự lãnh đạm, bạc bẽo của
lòng người. Từng nếm trải đổ vỡ trong tình yêu nên Xuân Quỳnh thấu rõ điều đó và
“Sóng” đã nói hộ lòng chị. Tuy chỉ xuất hiện thoáng chốc bên cạnh cái tôi sôi
nổi, khát yêu, khát sống nhưng chất giọng lo âu, khắc khoải đã tạo nên một hồn
điệu riêng cho “Sóng”, một nét độc đáo khó tìm thấy trong bất kì bài thơ tình nào
khác.

Thơ là những xúc cảm mạnh mẽ mà nhà thơ có được trước cuộc đời. Như nhịp đập của trái tim khi rung cảm, ngôn ngữ thơ cũng có nhịp điệu riêng của nó. Một bài thơ hay là một bài thơ tồn tại trong nó sự hài hoà giữa âm thanh, nhịp điệu của từ với ý nghĩa, hình ảnh của từ ngữ ấy. Khi nhận xét về mối quan hệ giữa ý và nhạc trong thơ, nhà thơ Chế Lan Viên đã từng nhận định: “Nếu thơ rơi vào cái vực ý thì thơ sẽ sâu nhưng rất dễ khô khan. Rơi vào cái vực nhạc thì thơ dễ làm say lòng người nhưng dễ nông cạn”. Một trong những đặc điểm khác biệt giữa thơ và văn xuôi chính là bởi cái âm thanh, nhịp điệu ấy. “Nhạc điệu là một yếu tính của thi ca. Thiếu nhạc tính thơ trở thành văn xuôi”. Vì vậy, có thể xem tính nhạc là nét đặc thù rất cơ bản của ngôn ngữ thơ. Đề cập đến tính nhạc trong thơ, không thể không kể đến thơ Xuân Quỳnh. Thơ của bà nhẹ nhàng mà đậm thắm, và có lẽ cũng vì thế mà rất nhiều tác phẩm của bà đã được các nhạc sĩ phổ nhạc, trở thành những bài hát thu hút nhiều sự chú ý của công chúng, tiêu biểu nhất phải kể đến “Sóng”. Thông qua việc thể hiện nhịp điệu trong thơ, Xuân Quỳnh đồng thời cũng diễn tả nhịp điệu của trái tim mình, vừa nhẹ nhàng, duyên dáng nhưng cũng vừa sắc sảo, nồng nàn và da diết.

Bên cạnh tính nhạc, ta cảm nhận được trong thơ Xuân Quỳnh những hình ảnh được tạo nên bởi ngôn ngữ nghệ thuật. Hình như chị ít phải bận tâm về việc đi tìm hình thức biểu hiện. Chị cũng không mất công nhiều lắm trong việc lựa chọn hình ảnh, chải chuốt ngôn từ. Công phu của thơ chị không ở chỗ tác giả của nó gò câu đẽo chữ, cái làm nên sức nặng cho câu thơ tình Xuân Quỳnh là tiếng nói yêu thương chị dành cho con người, cho cuộc đời. Nguyễn Xuân Nam trong bài "Về đẹp thơ Xuân Quỳnh" khi đánh giá các tập thơ Chồi biếc, Hoa dọc chiến hào, Gió Lào - cát trắng, Lời ru trên mặt đất đã viết: "Xuân Quỳnh có cách nói tự nhiên, không khoa trương, không lạm dụng kỹ xảo. Đọc thơ chị, ta như gặp một con người với những lo âu, suy nghĩ, nỗi buồn gần gũi". Trong thi phẩm “Sóng”, nhà thơ sử dụng từ ngữ tuy đơn giản, gần gũi với ngôn ngữ đời thường nhưng chị biết cách

đặt chúng vào vị trí phù hợp nhất. Đơn cử là từ “thức” trong câu “Cả trong mơ còn thức”. “Thức” ở đây không phải là trạng thái sinh học của não bộ (tỉnh-thức) mà nó còn diễn tả sự thao thức của tâm hồn, sự bồn chồn của tâm trạng người con gái khi nhớ người yêu. Dù lặng thầm hay sôi nổi, dù kín đáo hay bộc lộ ra thì tình yêu bao giờ cũng thường trực. Ngay cả sự sắp xếp từ ngữ tưởng như vô tình nhưng thực chất là dụng ý của tác giả : “Dữ dội và dịu êm/ Òn ào và lặng lẽ”. Tác giả không nói ngược lại “êm dịu - dữ dội, lặng lẽ - ồn ào” bởi chính dịu dàng và lặng lẽ mới là bản chất của trái tim người con gái, là điểm trở về với "đúng nghĩa trái tim" của mọi xao động tâm hồn.

Đi từ quy luật sáng tạo đến những vần thơ của Xuân Quỳnh, người đọc sẽ mãi thấm thía về những ý nghĩa phong cách người nghệ sĩ trong thơ ca. Ấy là dấu ấn là sức sống của người nghệ sĩ chân chính. Văn chương chỉ thực sự là văn chương , nghệ thuật chỉ thực sự là nghệ thuật khi nó là sản phẩm của sự sáng tạo, chỉ khi nó là dấu ấn riêng biệt của người nghệ sĩ. Và mai này đây, ở đâu đó ta sẽ nghe thấy những khúc ngân nga về một tình yêu thủy chung, da diết của “ Sóng” mà Xuân Quỳnh còn gửi lại, để ta nhận ra rằng chính những vần thơ ấy đã hóa tâm hồn mình bởi mỗi nhà thơ đã tìm cho mình một phong cách nghệ thuật riêng, một giọng nói riêng.

Phong cách Xuân Diệu qua Vội vàng

1. Cái nhìn

-Xuân Diệu nhìn cuộc đời bằng cặp mắt “xanh non biếc rờn” của chính mình để phát hiện những vẻ đẹp rực rỡ nơi trần thế, đặc biệt là vẻ đẹp của mùa xuân, của tuổi trẻ. Cũng bởi vậy thiên nhiên trong thơ ông, đặc biệt là trong “Vội vàng” hiện lên như một bữa tiệc xuân đang mời gọi con người đến thưởng thức

“Của ong bướm này đây tuần tháng mật

Này đây hoa của đồng nội xanh rì

Này đây lá của cành tơ phơ phất

Của yến anh này đây khúc tình si

Và này đây ánh sáng chớp hàng mi

Mỗi buổi sớm, thần Vui hằng gõ cửa

Tháng giêng ngon như một cặp môi gần”

Con mắt xanh non và biếc rờn Xuân Diệu nhìn vạn vật trong bức tranh thiên đàng nơi trần thế đâu đâu cũng viên mãn tràn đầy sự sống. Không gian được trải rộng trên đồng cỏ mướt màu xanh của lá hoa, cành tơ phơ phất trong gió gợi sức sống mon men. Ánh nắng bừng sáng đọng lại trên hàng mi người thiếu nữ. Bức tranh xuân trong vội vàng chàng thi sĩ nhìn bằng lăng kính Tình nên cảnh sắc được gợi tả, hình dung trong mối quan hệ với người đang yêu, tình yêu lứa đôi tươi trẻ, say đắm si mê. Hương gắn kết với hoa để khoe sắc trên đồng nội xanh rì. Yến anh gửi gắm lời yêu thương trong khúc tình si. Ong bướm say mê trong tuần tháng mật tựa như người thơ đang say đắm trong hạnh phúc tình yêu. Cảnh thiên nhiên trong Vội vàng thật đúng như Chu Văn Sơn nhận xét :” vừa như một mảnh vườn tình ái, vạn vật đương lúc lên hương, vừa như một bàn tiệc với thực đơn quyến rũ lại vừa như một người tình đầy khêu gợi. ‘’

- n Không như Huy Cận thường bị ám ảnh bởi không gian. Không gian càng mênh mông, rộng ngợp bao nhiêu thì tâm hồn của nhà thơ càng cô liêu bấy nhiêu. Còn Xuân Diệu lại bị ám ảnh bởi thời gian. Có một nhà phê bình đã nhận định: “Đốt cháy thời gian sẽ thấy được tâm hồn của Xuân Diệu”. Trong thơ tác giả, con người và sự sống luôn được nhìn trong tương quan thời gian.

+ Càng thiết tha với tuổi trẻ càng say đắm với tình yêu, Xuân Diệu càng hiểu rằng xuân không dài đặc tình có bền lâu. Đây là nhà thơ nhạy cảm trước từng bước đi của thời gian, biến chuyển thế giới xung quanh mình. Cảm thấy’’ thời gian rút từng giọt khô héo / Sự sống đi như hương bỏ hoa chiều’’ nỗi nhạy cảm thường trực trong Xuân Diệu thành ám ảnh thường xuyên trong ông đến nỗi thi sĩ tự gắn mình trong tương quan thời gian đó

Xuân đang tới, nghĩa là xuân đang qua,

Xuân còn non, nghĩa là xuân sẽ già,

Mà xuân hết nghĩa là tôi cũng mất.

Lòng tôi rộng, nhưng lượng trời cứ chật,

Không cho dài thời trẻ của nhân gian;

Chàng thi sĩ yêu sống cảm nhận được rằng mỗi phút giây qua đi là sự mất mát trong từng khoảnh khắc. Con người cá nhân bỗng trở nên mong manh, nhỏ nhoi trước cái vô hạn của vũ trụ. Thời gian một đời người đã ngắn ngủi, Xuân Diệu lại chỉ lấy một khoảng thời gian trong quãng đời là tuổi trẻ để làm thước đo thời gian vũ trụ nên lại càng ngắn ngủi. Khi khoảng thời gian đẹp nhất của con người qua đi cũng xem như một đời kết thúc. Con người của sự sống hiểu rõ điều đó nên nhiều lần ôm lấy bầu xuân hồng mà rên rỉ

Kẻ uống tình yêu dập cả môi

Nhưng mà tôi sẽ chết, than ôi!

Tóc ngời mai một không đen nữa,

Tuổi trẻ khô đi, mặt xấu rồi.

Còn trong vội vàng thi sĩ đành ngậm ngùi thở dài :

Nói làm chi rằng xuân vẫn tuần hoàn,

Nếu tuổi trẻ chẳng hai lần thắm lại

Còn trời đất, nhưng chẳng còn tôi mãi,

Nên băng khuâng tôi tiếc cả đất trời

+ ý thức được dòng thời gian một đi không trở lại, nhiều lần Xuân diệu tiếc nuối đến bông bột

Tôi muốn tắt nắng đi

Cho màu đừng nhạt mất;

Tôi muốn buộc gió lại

Cho hương đừng bay đi.

Chủ thể trữ tình phải chăng đang hành động quá ngạo mạn, ngông cuồng khi muốn đoạt quyền tạo hóa tự mình ngưng đọng thời gian ? Muốn tắt nắng buộc gió là những ý nghĩ lạ lùng, táo bạo chỉ có ở xuân diệu. Nắng sẽ làm phai màu, gió cuốn hương bay đi mất. Nhà thơ muốn tắt nắng buộc gió là khát vọng thời gian quanh mình ngưng đọng ở một thời tươi thời xuân. Xuân Diệu không phải là người duy nhất nhạy cảm trước thời gian “nhưng chỉ với Xuân Diệu thời gian mới trở thành một nỗi ám ảnh. Thời gian trong thơ ông không chỉ là cảm xúc mà còn là thi hứng, là nhân tố kiến trúc nên tác phẩm nghệ thuật. Có thể nói Xuân Diệu nhìn đời bằng con mắt thời gian. Chất Xuân Diệu phong cách Xuân diệu là ở đó (Đỗ Lai Thúy)

2. Giọng điệu

Giọng điệu thơ Xuân Diệu nồng nàn và tha thiết, sôi nổi như chính tâm hồn thi sĩ. Ta nghe như tiếng nói, hơi thở con tim xuân diệu trong những câu thơ vội vàng. Đó là giọng tha thiết , dồn dập khi bày tỏ khát khao muốn níu giữ thời gian qua điệp ngữ” tôi muốn “. khi cảm nhận được vẻ đẹp non tơ của cuộc sống trần gian, Xuân Diệu đã kết hợp trong thơ trữ tình một giọng điệu tranh luận sôi nổi, hăng hái, mãnh liệt, hùng hồn:

*“Nói làm chi rằng xuân vẫn tuần hoàn
Nếu tuổi trẻ chẳng hai lần thắm lại
Còn trời đất nhưng chẳng còn tôi mãi
Nên bâng khuâng tôi tiếc cả đất trời ...”*

Hay là cái điệu vô vấp say đắm khi đường như đã chénh choáng trong vẻ đẹp trời đất, giọng điệu như đã thấm đẫm men xuân :

*Ta muốn riết mây đưa và gió lượn,
Ta muốn say cánh bướm với tình yêu,
Ta muốn thâu trong một cái hôn nhiều
Và non nước, và cây, và cỏ rạng,
Cho chénh choáng mùi thơm, cho đã đầy ánh sáng
Cho no nê thanh sắc của thời tươi;*

Tuy là nhà thơ mới nhất trong các nhà thơ mới nhưng suy cho cùng Xuân Diệu nổi sâu của cả thế hệ, giọng điệu vội vàng tuy có sôi nổi nhưng không có nghĩa là không sâu bi. Ở giai đoạn thơ mới “ người thanh niên có dịp ngó trời cao đất rộng nhưng cũng nhân đó mà cảm thấy cái thê lương của vũ trụ , cái bi đát của kiếp người . Họ tưởng có thể nhắm mắt làm liều , lấy cá nhân làm cứu cánh cho cá nhân , lấy sự sống làm mục đích cho sự sống” Xuân cũng thế, nhưng mục đích sống tận hưởng đang nhiên vấp phải giới hạn thời gian khiến nhà thơ tuổi trẻ thất vọng, giọng điệu buồn rầu chẳng khác được giọng điệu thời đại;

Mùi tháng năm đều rớm vị chia phôi,

*Khấp sông, núi vẫn than thầm tiễn biệt....
Con gió xinh thì thào trong lá biếc,
Phải chăng hờn vì nỗi phải bay đi ?
Chim rộn ràng bỗng đứt tiếng reo thi,
Phải chăng sợ độ phai tàn sắp sửa ?
Chẳng bao giờ, ôi! Chẳng bao giờ nữa*

3. Ngôn ngữ

Đối với Xuân Diệu, cách sử dụng từ ngữ của ông có vẻ tân kì và rất Tây. Những từ ngữ mới mẻ chưa từng có trước đây trong thi ca, đã tạo cho người đọc cảm giác kì lạ và độc đáo, đồng thời đó cũng là điểm đặc trưng cho thi cảm của Xuân Diệu. Ví ngay trong vội vàng có cụm’’ của ong bướm’’, của đồng nội’’, của yến anh’’ là cách nói tây hóa đây độc đáo mới mẻ đem đến hứng thú cho người đọc

Ngoài ra, Xuân Diệu còn đặc biệt ở chỗ, ông là người đã đưa nhục thể vào thơ một cách đầy tinh tế bằng việc sử dụng những động từ mạnh như: “muốn”, “ôm”, “riết”, “say”, “cắn”, Hệ thống động từ ngày càng mạnh cho thấy mức độ cảm nhận sống ngày càng sâu, bản ngã cá nhân như hòa làm một với bản thể cuộc sống.

4. Hình thức nghệ thuật

- a. Kết cấu vội vàng theo lối tương phản. Chính cái tâm trạng lo sợ trước cái lụi tàn chóng vánh của thời gian mà kết cấu thơ được chuyển hóa theo lối tương phản. Đi liền say sưa là cảm giác bất an ám ảnh. Bên cạnh sự sống là héo úa phai tàn

Tôi sung sướng nhưng vội vàng một nửa

- b. Tính thống nhất ổn định trong phương thức nghệ thuật Xuân Diệu là sự kết hợp giữa truyền thống – hiện đại, phương Đông – phương Tây trong đó yếu tố phương Tây tác động mạnh mẽ hơn. Trong ông luôn tồn tại hai trạng thái cảm xúc: một mặt thì nồng nàn,

sôi nổi, yêu đời, mặt khác thì luôn bồn chồn, u hoài lo lắng. Phong cách thơ của ông được gói gọn qua những hình ảnh “giục giã”, “vội vàng”, “nhìn thiên nhiên bằng cặp mắt xanh non biếc rờn”

PHONG CÁCH NGHỆ THUẬT CỦA NGUYỄN MINH CHÂU QUA

CTNX - Kim Thủy

I. Mở bài: Giới thiệu về tác giả, tác phẩm

- Trong sáng tác của Nguyễn Minh Châu, dù có là tiểu thuyết hay truyện ngắn, cốt truyện thường không đóng một vai trò nào đáng kể. Nhà văn tập trung chú ý vào thân phận con người, tính cách nhân vật và đã huy động vào đây tâm hồn đa cảm dồi dào ấn tượng tươi mới và xúc động về cuộc sống, bút pháp chân thực và một giọng văn trữ tình trầm lắng áp áp”.
- Có thể nói Chiếc thuyền ngoài xa là một biểu hiện của xu hướng tìm tòi khám phá trong văn của Nguyễn Minh Châu, trở về với đời thường, với mảnh đất miền Trung cần cỗi và cơ cực, đau đáu đi tìm câu hỏi cho những phận người trong cuộc sống đời thường trăm đắng ngàn cay. Trên tinh thần quyết liệt đổi mới, Nguyễn Minh Châu đã lấy con người làm đối tượng phản ánh thay cho hiện thực đời sống.
- Mặc dù không phủ nhận văn chương gắn với cái chung, với cộng đồng nhưng Nguyễn Minh Châu còn muốn thể hiện một quan niệm văn chương trước hết

phải là câu chuyện của con người, với muôn mặt phức tạp phong phú với tất cả chiều sâu.

II. Thân bài

1. Phân tích tác phẩm

- Hiện thực của tác phẩm Chiếc thuyền ngoài xa không phải là bức tranh hoành tráng của mảnh đất chiến trường xưa A So từng ghi dấu bao chiến công, cũng không phải là những con người tạc dáng đứng hào hùng của mình vào lịch sử.
- Nhân vật Phùng trở về với mảnh đất từng chiến đấu, một người lính năm xưa giờ là phóng viên ảnh trở về ghi lại những vẻ đẹp cuộc sống đời thường cho bộ ảnh lịch quê hương đất nước, phản ánh cuộc sống lao động khỏe khoắn tươi rói của những con người dựng xây đất nước, đi tìm vẻ đẹp bí ẩn của màn sương buổi sáng bổ sung cho tấm ảnh lịch hoàn chỉnh.
- Thế nhưng, những gì anh chứng kiến đã khiến anh và những người bạn của mình nhận ra một sự thật gắn với cuộc sống của những người dân chài lam lũ: “Cuộc sống cứ lênh đênh khắp cả một vùng phá mênh mông. Cưới xin, sinh con đẻ cái, hoặc lúc nhắm mắt cũng chỉ trên một chiếc thuyền. Xóm giềng không có. Quê hương bản quán cả chục cây số trời nước chứ không có kết vào một khoảnh đất nào”.
- Nguyễn Minh Châu đã chỉ rõ cho chúng ta : cách mạng không phải giải quyết bi kịch trong một sớm một chiều, con người vẫn phải đối diện với những bi kịch đời mình, dung hòa với nó. Cách lý giải về con người của Nguyễn Minh Châu còn ẩn chứa những suy ngẫm về số phận dân tộc phải trải qua những khổ đau để đối diện với hiện thực bao thách thức.

- Tất cả những ấn tượng ấy sẽ không bị phá vỡ nếu như không có sự xuất hiện của chiếc – thuyền – ngoài – xa.
- Người đàn ông xuất hiện cùng với người đàn bà trong khung cảnh nên thơ đã nhanh chóng phá vỡ đi cảm giác thăng hoa nghệ thuật bằng trận đòn dây lưng quật thẳng tay vào người vợ không thương xót. Có lẽ khó ai hình dung cảnh tượng ấy lại diễn ra trong bối cảnh cuộc sống mới, nó hoàn toàn đối lập với điều chúng ta hằng xây dựng cho cuộc sống này “người yêu người, sống để yêu nhau” (Tố Hữu). Điều bất công diễn ra như trước mắt người lính từng chiến đấu cho sự nghiệp giải phóng đất nước, giải phóng con người đã làm nên một cơn giận bùng phát. Bản thân anh nghĩ về người đàn ông kia như “gã đàn ông “độc ác và tàn nhẫn nhất thế gian”, còn người phụ nữ xấu xí mặt rỗ kia đích thị là nạn nhân đáng thương nhất của nạn bạo hành trong gia đình. Nhưng phản ứng của người đàn bà trước ông chánh án đã khiến anh choáng váng: “Quý tòa bắt tội con cũng được, phạt tù con cũng được, đừng bắt con bỏ nó...”. Hoá ra, người cần được thông cảm lại là những quan toà cách mạng có lòng tốt nhưng “các chú đâu có phải là người làm ăn... cho nên các chú đâu có hiểu được cái việc của các người làm ăn lam lũ, khó nhọc”.
- Người đàn bà khốn khổ ấy đã không chối bỏ người đàn ông đích thực của mình, dù trong lòng đau đớn khi hàng ngày phải chịu những trận đòn, phải chứng kiến cảnh hai cha con đối xử với nhau như kẻ thù, phải chấp nhận cuộc sống đương đầu nơi gió bão.
- Có người đã nhận định: Chiếc thuyền ngoài xa là hình tượng có ý nghĩa biểu tượng, như vẻ đẹp của một bức tranh toàn bích, nhưng đằng sau hình ảnh thiên nhiên tươi đẹp là cuộc sống đầy khắc nghiệt, dữ dội và những số phận con người vật vờ trong cuộc mưu sinh. Hoá ra hành trình tìm kiếm hạnh phúc không hề đơn giản : người đàn ông kia dù cục súc nhưng trên chiếc thuyền phải có lúc có đàn ông, hạnh phúc đơn giản khi cả nhà quây quần trong bữa

ăn trên chiếc thuyền khiến người đàn bà nhẫn nhục chịu đựng tất cả. Hành trình của gia đình kỳ lạ kia vẫn tiềm ẩn những nguy cơ: đứa con yêu mẹ sẵn sàng đánh nhau với bố, thủ dao găm tìm dịp trả thù, những trận đòn tàn khốc có thể làm cho người đàn bà kia gục ngã bất cứ lúc nào... Thế nhưng trong cuộc sống nghèo khổ, chật vật và ngày ngày phải nuôi đủ cho mười miệng ăn trên chiếc thuyền ọp ẹp, người đàn bà ấy là hiện thân của một sự hy sinh vô bờ bến. Tình yêu chồng con được nhìn nhận từ cuộc đời trăm đắng ngàn cay có vẻ đẹp riêng khiến cho “một cái gì mới vừa vỡ ra trong đầu vị Bao Công của cái phố huyện vùng biển”. Sự vỡ lẽ ấy chính là sự phá vỡ những quan niệm giản đơn về tình yêu, hạnh phúc, về lòng nhân ái, sự khoan dung... mang giá trị nhân bản sâu sắc. Những kết hợp ấy trong tác phẩm của Nguyễn Minh Châu đem đến cái nhìn đa diện về số phận con người.

2. Thông điệp nghệ thuật của Nguyễn Minh Châu

- *Không thể tách rời giữa nghệ thuật và cuộc sống con người ⇒ Người nghệ sĩ phải có ý thức rút ngắn khoảng cách*
 - Nguyễn Minh Châu đã từng phát biểu: “*Văn học và đời sống là những vòng tròn đồng tâm mà tâm điểm là con người*” (Phỏng vấn đầu xuân 1986 của báo Văn nghệ),
 - “*Nhà văn tồn tại ở trên đời có lẽ trước hết là vì thế: để làm công việc giống như kẻ nâng giắc cho những người cùng đường, tuyệt lộ, bị cái ác hoặc số phận đen đui dồn con người ta đến chân tường, những con người cả tâm hồn và thể xác bị hắt hủi và đoạ đầy đến ê chề, hoàn toàn mất hết lòng tin vào con người và cuộc đời để bênh vực*

cho những con người không có ai để bênh vực” (Ngồi buồn viết mà chơi). Tư tưởng ấy được thể hiện trong tác phẩm Chiếc thuyền ngoài xa như một minh chứng cho tấm lòng hướng về con người, khả năng giải mã những mặt phức tạp của cuộc đời.

- Bức thông điệp trong tác phẩm về mối quan hệ giữa nghệ thuật và cuộc sống là nhận thức thâm thúy : “cuộc đời vốn dĩ là nơi sản sinh ra cái đẹp của nghệ thuật nhưng không phải bao giờ cuộc đời cũng là nghệ thuật, và rằng con người ta cần có một khoảng cách để chiêm ngưỡng vẻ đẹp của nghệ thuật nhưng nếu muốn khám phá những bí ẩn bên trong thân phận con người và cuộc đời thì phải tiếp cận với cuộc đời, đi vào bên trong cuộc đời và sống cùng cuộc đời.”(Lê Ngọc Chương- Chiếc thuyền ngoài xa, một ẩn dụ nghệ thuật của Nguyễn Minh Châu).
- Dẫn chứng:
 1. Văn học muốn cường tráng phải càng dầm mình trong bầu sữa của bà mẹ cuộc sống. Như Nam Cao từng nói: “Nhà văn phải mở lòng hoà với, đón bắt mọi âm thanh của cuộc sống.” (Trăng sáng)
 2. “Con người là sự tổng hòa của các mối quan hệ xã hội.” Đối với Nguyễn Minh Châu, mối quan hệ giữa con người và văn học không thể tách rời. Nó đòi hỏi ở nhà văn không chỉ có độ sắc sảo của trí tuệ mà còn có cái tình nồng, mặn, thủy chung, bền chặt trước cuộc đời và con người. Vậy nên nhà văn phải sống hòa nhập vào cuộc đời để đón nhận lấy những rung động của xã hội, của lòng người.

- *Phẩm chất của người nghệ sĩ:*

- Tư chất nghệ sĩ (biết rung động trước cái đẹp)

Người nghệ sĩ nhiếp ảnh đi tìm những vẻ đẹp đích thực của cuộc sống, ngỡ như anh đã phát hiện ra một khung cảnh thật đáng yêu đáng ca tụng, hướng người xem về cái đẹp có thể làm quên đi những phiền não cuộc sống: “Qua khuôn hình ánh sáng, tôi đã hình dung thấy trước những tấm ảnh nghệ thuật của tôi sẽ là vài ba chiếc mũi thuyền và một cảnh đan chéo của những tấm lưới đọng đầy những giọt nước, mỗi mắt lưới sẽ là một nốt nhạc trong bản hòa tấu ánh sáng và bóng tối, tượng trưng cho khung cảnh bình minh là một khoảng sáng rực rỡ đến mức chói mắt, trong khoảng sáng đó sẽ hiện lên trong tầm nhìn thật xa những đường nét của thân hình một người đàn bà đang cúi lom khom, sải cánh tay thật dài về phía trước kéo tấm lưới lên khỏi mặt nước, và phía sau lưng người đàn bà, hình một ngư phủ và một đứa trẻ đứng thẳng trên đầu mũi thuyền, dùng lực toàn thân làm đòn bẩy nâng bổng hai chiếc gong lưới chĩa thẳng lên trời.”. Và những người dân vùng biển ấy hiện lên thật đáng yêu, đáng ca ngợi: cuộc sống lao động đầm ấm khỏe khoắn, những con người gặp gỡ thật đáng yêu...

- *Tấm lòng nhân ái, biết yêu thương, chia sẻ*

Thương cảm trước nỗi đau của người đàn bà. Nhân vật Phùng như đã “chạm” vào cuộc sống của người dân chài. Anh ta lo âu, mong manh, chói với trước nỗi đau của chị, nghĩa là nhà văn cũng đã hiểu và nhận thức được

→ Cho thấy tấm lòng của nhà văn

Khi đứng trước cái đẹp

Khi đứng trước sự cuồng nộ của thiên nhiên

- Sắc sảo, tinh tế để có thể nhận ra những vấn đề tồn đọng trong cuộc sống:* Bằng thái độ cảm thông và sự hiểu biết sâu sắc về con người, ông đã cung cấp cho ta cái nhìn toàn diện về cái đẹp cuộc sống, hiểu cả bề mặt lẫn chiều sâu. Ông đã thấu hiểu và xót thương cho số phận của người đàn bà hàng chài, những người dân lao động cực khổ → đề cao số phận con người; Bất bình và căm ghét cái xấu, cái ác (tính vũ phu của người chồng); Phát hiện, ngợi ca, trân trọng vẻ đẹp dầu khuất lấp trong tâm hồn, tính cách người đàn bà hàng chài; Cho ta thấy niềm tin vào sức mạnh của con người để vượt qua những thử thách khó khăn mà vẫn duy trì sự sống và tình yêu thương.
- Trung thực, bản lĩnh, dũng cảm:* Nếu như trước kia, trong văn học 1945 – 1975, khi đề cập đến số phận con người thì bao giờ các nhà văn cũng đề cao vào khả năng con người vượt qua nghịch cảnh và những tác động của môi trường, của xã hội mới sẽ giúp con người tìm thấy hạnh phúc. Khi diễn tả sự vận động của tính cách con người, các nhà văn cũng thường nói về sự vận động theo chiều hướng tích cực, từng bước vượt lên hoàn cảnh, hồi sinh tâm hồn. Cách minh họa tư tưởng ấy không tránh khỏi có phần giản đơn và phiến diện. Nguyễn Minh Châu đã không đi theo con đường mòn đó. Trong Chiếc thuyền ngoài xa, nhà văn đã nói về những nghịch lý tồn tại như một sự thật hiển nhiên trong đời sống con người ⇒ Ông đã dũng cảm đi ngược lại số đông, nói lên hiện thực cuộc sống một cách chân thật và đúng đắn, không phải để dung túng, bao che cho cái ác, cái xấu, mà để bình tĩnh, tích cực tìm ra cội nguồn và loại bỏ chúng → Nhận thức mang tính xã hội → giải phóng con người khỏi nghèo khổ tăm tối → Giải pháp thiết thực.

PHONG CÁCH NGHỆ THUẬT KIM LÂN

I. Cây bút chuyên viết truyện ngắn về làng quê Bắc Bộ

Kim Lân viết không nhiều, nhưng những truyện ngắn mà ông viết ra đều trở thành những tác phẩm tiêu biểu trên văn đàn. Chỉ với ba truyện Vợ Nhặt, Làng, Con chó xấu xí... Kim Lân đã có thể đàng hoàng ngồi vào chiếu trên trong làng văn Việt Nam. **Truyện ngắn của Kim Lân thường được viết với đề tài về số phận của những kiếp người “thấp cổ bé miệng” trong xã hội.** Đó là số phận của gia đình anh Tràng - những người dân ngụ cư, từ nông thôn trôi dạt ra thành phố tạm bợ ở vùng đất ven đô làm nghề đẩy xe bò. Đó là những trang viết mang số phận được đưa từ khắp các xó xỉnh tối khuất lên mặt giấy trắng chất chứa nhân thế, nhân tình.

Kim Lân vốn sống ở vùng làng quê thuộc miền Bắc, vì gia đình khó khăn nên khi vừa học xong bậc tiểu học ông đã đi làm. Nỗi lam lũ, vất vả, khổ cực của những người nông dân ở mảnh đất này là chất liệu khơi gợi, đun húc nhiều cảm xúc, tư tưởng, triết lý để ông đem vào trong tác phẩm của mình. **Hiện thực truyện ngắn của Kim Lân thường là hiện thực cuộc sống của nhân dân ta trước CMT8 và trong cuộc kháng chiến chống Pháp.** Đó là hiện thực về nạn đói 1945 khi “Cái đói đã tràn đến xóm này từ lúc nào...Người chết như ngả rạ....Không khí vẫn lên mùi ẩm thối của rác rưởi và mùi gây của xác người”. Có thể thấy, mỗi truyện như một mảnh đời được “xắn ra” từ mảnh đất sống của kiếp người thấm đẫm nước mắt mồ hôi, lời than thở nhưng vẫn có cả nụ cười nhiều lúc hồn nhiên xúc động. Trong Vợ Nhặt, đó là nụ cười hạnh phúc của anh Tràng khi bỗng dưng nhặt được một người vợ để cùng xây đắp hạnh phúc gia đình, “Hắn tùm tùm cười nụ một mình và hai mắt thì sáng lên lấp lánh”. Dù cùng chung mảng hiện thực về người nông dân như nhiều cây bút Nam Cao, Ngô Tất Tố, Vũ Trọng Phụng... nhưng truyện ngắn của Kim Lân

lại không quanh quẩn trong cái nghèo khó, sự tha hóa, những gì tệ hại nhất mà lại ám áp tình người, tình cảm của những con người lao động đôn hậu nhân ái, giàu khát vọng về một tương lai xán lạn và đủ đầy. Cảm hứng nhân bản trong truyện ngắn **Kim Lân không chỉ phát hiện mà còn khẳng định bản chất lành mạnh khỏe khoắn trong nhân cách người lao động, như khẳng định một chân lý “những người đói họ không nghĩ đến cái chết mà nghĩ đến cái sống”.**

II. Quan niệm sáng tác

Kim Lân khẳng định rằng: “Viết văn là cách đòi cho mình một nhân phẩm, một chỗ đứng trong cuộc sống nhỏ bé quanh quẩn của con người, của quê hương”. **Vì thế trong tác phẩm của mình, giá trị nhân văn được Nguyễn Tuân đề cao một cách rõ nét** và đòi hỏi người cầm bút phải có cái tâm, một trái tim giàu xúc cảm, nhạy bén để thấu hiểu được những khổ đau của phận người bé nhỏ tù túng trong xã hội. Bởi họ là những số phận đã bước đến cùng đường, nhưng nhà văn phải hoàn thành sứ mệnh của mình, đó là “làm công việc giống như kẻ nâng giấc mơ cho những con người bị cùng đường, tuyệt lộ, bị cái ác hoặc số phận đen đui dồn đến chân tường”, thì khi ấy anh mới trở thành một nhà văn vĩ đại cho cả xã hội. Sống trong nạn đói mà “người chết như ngã rạ”, tưởng chừng như miếng ăn, cái đói sẽ hành hạ, vắt kiệt sức sống của những linh hồn nhỏ bé, tù túng nhưng không, trong cái hoàn cảnh khốn cùng ấy mà vẫn có một cuộc hôn nhân chóng vánh xảy ra. Trong cái đói, cái khổ ấy thế mà Tràng và người vợ vẫn hướng đến hạnh phúc, cùng nhau cố gắng, cùng nhau vượt qua cái kiếp người khổ sở này. Buổi sáng hôm sau, trong ánh nắng buổi sáng rực rỡ, “hắn chớp chớp liên hồi mấy cái, và bỗng vừa chợt nhận ra, xung quanh mình có cái gì vừa thay đổi mới mẻ”. Đây là chàng nhận thức được sự đổi thay của đời mình khi có thêm một trách nhiệm làm chồng trong gia đình nhỏ của mình. Gánh nặng ấy không đè nặng lên đôi vai của chàng trai ấy, mà lại gieo mầm

cho niềm tin, niềm hi vọng lớn lao mạnh mẽ trong tâm hồn Tràng. Bởi Tràng tin rằng để có được một cuộc sống đủ đầy cho gia đình mình hơn, Tràng phải không ngừng cố gắng kiếm sống, vượt qua cái nỗi khổ này để vun đắp cho tương lai.

III. Một số đặc điểm khác

Vì vốn xuất thân từ nông thôn, nên những yếu tố làm nên nghệ thuật truyện ngắn Kim Lân cũng vô cùng chất phác, bình dị. Giọng kể chuyện như là lời tâm tình, hóm hỉnh, tươi tắn với âm điệu chậm rãi, khoan thai. Ngôn ngữ trên trang viết của Kim Lân cũng mộc mạc giản dị, dễ hiểu. Kim Lân luôn xây dựng được cốt truyện chặt chẽ cùng với tình huống éo le, bất ngờ, được hỗ trợ bằng chuỗi chi tiết đắt giá gây âm hưởng trong lòng bạn đọc và hấp dẫn tất cả những ai đã từng tiếp xúc với nó. Về nghệ thuật xây dựng nhân vật, Kim Lân vừa miêu tả ngoại hình vừa đi sâu diễn tả tâm tư, ý nghĩ, cảm xúc của nhân vật khá tinh tế. Ngòi bút của Kim Lân là một ngòi bút sâu lắng, cân trọng, tỉ mỉ, luôn luôn cố gắng để đi tới tận cùng những nỗi niềm, tâm trạng nhân vật, từng số phận riêng. Điều ấy cũng được nhà thơ Trần Ninh Hồ khẳng định: “Tất cả, tất cả, dường như đã được ghi lại bằng những thân phận, những tâm trạng sắc sảo đến cốt đến lõi. Nếu như cho rằng văn chương là lịch sử tâm trạng con người thì Kim Lân quả là nhà văn đích thực trên cái ý nghĩa ấy”.

